

Số: 505/BC-CTK

Bắc Ninh, ngày 25 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội quý III và 9 tháng đầu năm 2023

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Kinh tế thế giới có những diễn biến khó lường, các nền kinh tế lớn có những biểu hiện trái ngược. Kinh tế Mỹ dự báo sẽ gặp khó khăn khi lãi suất lên đến 5,5% - cao nhất kể từ năm 2021 nhằm hạ nhiệt lạm phát, tuy nhiên tăng trưởng vẫn đạt 2,4% trong quý II, cao hơn mức tăng được dự báo 2% trước đó. Trong khi đó, kinh tế Trung Quốc trong quý II thực tế chỉ đạt 6,3%, thấp hơn mức tăng được dự kiến 7,1% trước đó, kèm tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên lên tới 21,3%. Khu vực EU không tăng trưởng trong quý II. Trong bối cảnh nhu cầu toàn cầu suy yếu, giá hàng hóa giảm, kim ngạch xuất nhập khẩu của nhiều nền kinh tế lớn ở châu Á tiếp tục chững lại (Trung Quốc, Hàn Quốc, In-đô-nê-xi-a). Đầu tư FDI toàn cầu dự báo tiếp tục giảm trong năm 2023.

Ở trong nước, trong bối cảnh nhu cầu bên ngoài tiếp tục sụt giảm, các tổ chức quốc tế hạ dự báo tăng trưởng năm 2023 của Việt Nam song đều nhận định các yếu tố thị trường bên ngoài là nguyên nhân chính. Kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng được thúc đẩy, các cân đối lớn được bảo đảm.

Trong tỉnh, những khó khăn của kinh tế thế giới đã tác động rõ rệt, hiện hữu và ảnh hưởng xấu đến kinh tế của tỉnh trong 9 tháng đầu năm 2023. Tăng trưởng với xu hướng giảm mạnh bắt đầu từ quý I/2023 (-11,38%) và giảm sâu hơn trong quý II/2023 (13,01%), có xu hướng cải thiện (giảm ít hơn) vào quý III/2023 (-4,99) và dự kiến phục hồi trong quý IV/2023 (dự báo tăng trưởng dương).

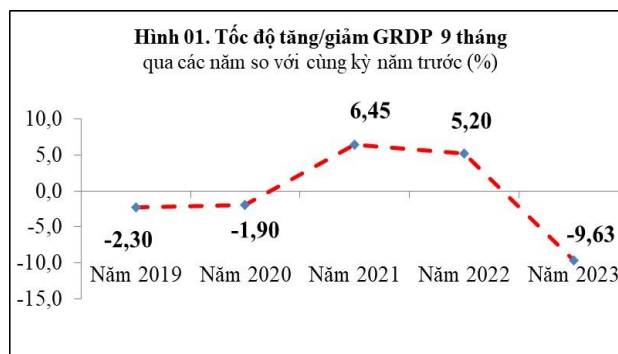
Kết quả kinh tế - xã hội tháng 9, quý III và 9 tháng đầu năm 2023, của tỉnh Bắc Ninh ở các ngành, lĩnh vực cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Theo số liệu Tổng cục Thống kê tính toán, tổng hợp và thông báo tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của tỉnh Bắc Ninh so với cùng kỳ: Tính chung 9 tháng ước giảm 9,63% (đã cải thiện hơn mức -12,18% của 6 tháng đầu năm). Diễn biến qua các quý như sau: Sơ bộ quý I/2023 giảm mạnh (-11,38%); sang quý II/2023 tiếp tục giảm nhiều hơn (-13,01%); thì đến quý

III/2023 đã cải thiện chỉ còn giảm ở mức một con số (-4,99%). Xét 3 khu vực kinh tế trong 9 tháng đầu năm: Khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản (NLTS) và Khu vực công nghiệp - xây dựng (CN-XD) đều bị giảm, trong đó khu vực CN-XD giảm nhiều nhất (-14,13%), tiếp đến là khu vực NLTS (-2,63%); riêng khu vực dịch vụ duy trì tăng trưởng nhưng không cao (+5,36%).

Yếu tố tác động chính đến suy giảm tăng trưởng chung là khu vực CN-XD chiếm tỷ trọng lớn nhất lại trong tình trạng giảm nhiều, đặc biệt ở một số ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh; giảm nhiều như ở ngành công nghiệp cấp 2 “SXSP điện



tử, máy vi tính và sản phẩm quang học”. Hiện nay, tình trạng doanh nghiệp giải thể, người lao động buộc phải nghỉ việc hoặc giảm giờ làm đã xảy ra khá phổ biến ở nhiều doanh nghiệp. Nguyên nhân, do nhu cầu tiêu dùng quốc tế suy yếu ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, nhất là xuất khẩu sản phẩm điện tử. Trong thời gian gần đây, nhiều doanh nghiệp của tỉnh bị cắt giảm đơn hàng hoặc đơn hàng lẻ tẻ nên buộc phải thu hẹp quy mô sản xuất. Cùng với đó, do thiếu hụt nguồn cung nguyên vật liệu, ... Mặt khác, do chi phí đầu vào tăng cao do giá xăng, dầu thế giới leo thang và bởi các yếu tố phi kỹ thuật như cuộc xung đột vũ trang Nga - Ucraina kéo dài đã phần nào chia cắt cung - cầu thế giới.

Tình hình cụ thể, diễn biến ở từng khu vực ngành kinh tế, trong quý III và 9 tháng năm 2023, như sau:

1.1. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (khu vực I)

Giá trị tăng thêm của khu vực I: Quý III, giảm nhẹ (-0,38%), tuy giảm nhưng đã có cải thiện hơn so với (quý I và quý II lần lượt là -3,23% và -3,47%). Tính chung 9 tháng, giảm 2,63% so với cùng kỳ năm trước, làm giảm 0,07 điểm phần



trăm trong tăng trưởng chung của tỉnh, trong khu vực I: Ngành nông nghiệp, giảm 3,72%; ngành lâm nghiệp, giảm 11,7%; riêng ngành thủy sản, tăng 2,54%. Những điểm đáng chú ý trong hoạt động của các ngành thuộc khu vực này 9 tháng đầu năm, như sau:

- Diện tích đất gieo trồng tiếp tục xu hướng giảm, sản lượng cây hằng năm giảm so với cùng kỳ năm trước. Ước tính kết quả cây hằng năm diện tích gieo trồng giảm 2,7% (tức giảm 1.935,3 ha), trong đó: Lúa cả năm giảm 2,4% về diện tích, sản lượng giảm 4,7%; Ngô diện tích giảm 4,6%, sản lượng giảm 3,3%; rau các loại diện tích giảm 4,8%, sản lượng giảm 3,7%.

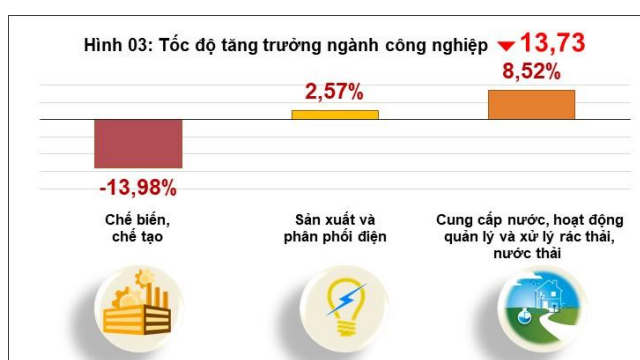
- Chăn nuôi số lượng đầu con, bò và gia cầm bị giảm so với cùng thời điểm năm trước, chỉ có số lượng trâu và lợn là tăng lên, cụ thể: Đàn bò giảm khá nhiều (-10%); đàn lợn tăng nhẹ (-1,4%); đàn trâu tăng khá cao (+17,7%). Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng lũy kế 9 tháng giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thịt lợn giảm 1,7%.

- Lâm nghiệp và thủy sản duy trì ổn định. Diện tích nuôi trồng thủy sản tương đương với cùng thời điểm năm trước. Tổng sản lượng thủy sản vẫn tăng (+1,5%), nguyên nhân, do số lượng lồng bè nuôi cá trên sông tăng lên (+9,1%).

1.2. Khu vực công nghiệp - xây dựng (khu vực II)

Giá trị tăng thêm khu vực II: Quý III, mặc dù vẫn sụt giảm so với cùng kỳ năm trước, tuy nhiên đã có sự cải thiện so với quý I và quý II với mức giảm 8,09% so với cùng kỳ năm trước. *Tính chung 9 tháng*, khu vực II giảm 14,13%, làm giảm 10,54 điểm phần trăm trong tăng trưởng chung, cụ thể như sau:

a) Ngành công nghiệp: Tính chung 9 tháng, giá trị tăng thêm giảm 13,73%, làm giảm 9,77 điểm phần trăm. Nguyên nhân ngành công nghiệp do tác động chủ yếu từ các cơ sở sản xuất quy mô lớn thuộc ngành 26 (ngành SXSP điện



tử, máy vi tính và sản phẩm quang học) bị sụt giảm nhiều, đồng thời kéo theo các doanh nghiệp vệ tinh sản xuất sản phẩm phụ trợ cũng bị sụt giảm theo.

Diễn biến ở một số các ngành công nghiệp cấp 1, cấp 2 trong 9 tháng đầu năm 2023 như sau:

- Ngành công nghiệp chế biến chế tạo

+ Các ngành cấp 2 bị tăng trưởng âm như: Ngành SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, là ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh, chiếm tỷ trọng lớn nhất bị giảm nhiều (-14,39%). Nguyên nhân chính ở đây là: Sức mua trên thị trường quốc tế đối với một số sản phẩm thuộc nhóm ngành này giảm xuống; cùng với đó sự thiếu hụt nguồn cung và giá nguyên liệu, vật tư tăng cũng có biến động lớn. Với các nguyên nhân tương tự như trên, ở một số ngành chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo khác cũng bị tác động xấu

nghư: Ngành SXSP từ cao su và plastic, là ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn đứng thứ 2 của tỉnh cũng bị giảm khá nhiều (-15,41%); Ngành sản xuất, chế biến thực phẩm, giảm nhẹ (-0,45%); ngành dệt (-4,74%); Ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, giảm nhiều (-21,84%); Ngành sản xuất thiết bị điện, giảm nhiều (-27,24%); Ngành sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, giảm nhiều (-19,8%); Ngành sản xuất trang phục, sụt giảm nhiều (-30,66%); Ngành sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất, giảm nhiều (-28,42%).

+ Các ngành cấp 2 có tăng trưởng dương: Ở chiều ngược lại với nhóm trên, một số ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn vẫn có sự tăng trưởng dương như: SX kim loại (+5,54%); SX MMTB chưa được phân vào đâu (+6,68%); Ngành SX đồ uống (+5,77%); SX thuốc, hoá dược và dược liệu (+2,87%).

- Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước: Dự kiến sản lượng điện thương phẩm 9 tháng đầu năm tăng nhẹ (+1%). Giá trị tăng thêm ngành SX và PP điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước (+2,57%).

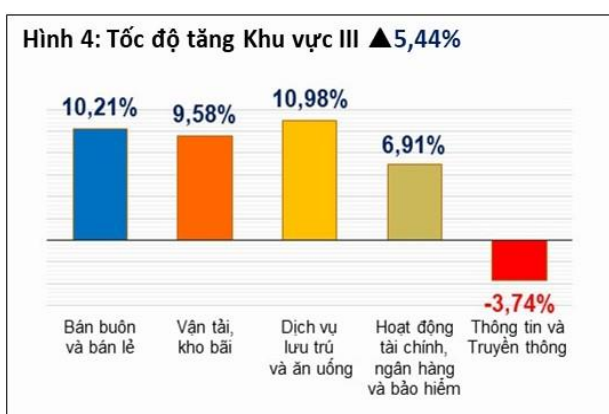
- Ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải: Ước tính sản lượng nước máy thương phẩm 9 tháng đầu năm tăng nhẹ (+1,3%). Giá trị tăng thêm ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tăng khá (8,52%).

b) Ngành xây dựng: Trong thời gian qua bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như giá nguyên vật liệu tăng cao; giá nhân công tăng cao (do điều kiện làm việc vất vả nên việc tuyển nhân công khó khăn hơn trước); giá xăng dầu biến động leo thang, đẩy chi phí vận chuyển lên; nguồn cung vật liệu xây dựng, thiết bị không ổn định, v.v... Ngoài ra, vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước triển khai chậm so với kế hoạch do những vướng mắc ở nhiều khâu triển khai thực hiện là nguyên nhân làm cho các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật dân dụng giảm xuống trong những tháng đầu năm. Giá trị tăng thêm của ngành xây dựng giảm nhiều (-23,22%).

1.3. Khu vực dịch vụ

Các ngành dịch vụ phục hồi tích cực trong 9 tháng đầu năm. Cụ thể: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (BLHH&DV) quý III/2023 tăng cao (+17,7%) so với cùng kỳ năm trước, tính chung 9 tháng đầu năm, BLHH&DV tăng cao (+19,8%). Nguyên nhân các ngành dịch vụ tăng

cao do phục hồi sau dịch Covid-19, do đó khu vực dịch vụ trong 9 tháng đầu năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Giá trị tăng thêm 9 tháng đầu năm, khu



vực dịch vụ tăng 5,36% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể ở một số ngành dịch vụ, xét theo ngành cấp 2 chiếm tỷ trọng lớn như sau:

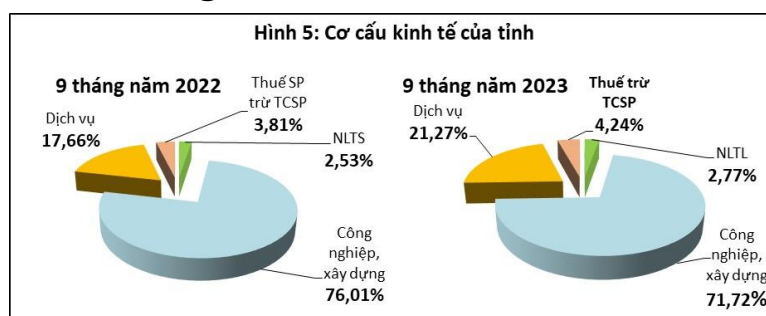
- Một số ngành có tăng trưởng dương: Bán buôn (+7,94%); Hoạt động dịch vụ tài chính (+6,22%); Ngành giáo dục và đào tạo (+2,43%).

- Một số ngành tăng trưởng âm: Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải (-4%); Hoạt động phát thanh, truyền hình, giảm nhiều (-16,18%); Viễn thông (-1,23%); Hoạt động kinh doanh bất động sản (-15,97%).

1.4. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: Giảm nhẹ (-0,23%), nguyên nhân do sản xuất hàng hóa giảm, đồng thời hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa cũng giảm xuống, đã làm cho thu thuế VAT, tiêu thụ đặc biệt, ... giảm xuống.

2. Quy mô và cơ cấu kinh tế 9 tháng đầu năm 2023

Quy mô GRDP trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) ước đạt 158.685 tỷ đồng, trong đó khu vực NLTS là 4.390 tỷ đồng, chiếm 2,77%; khu vực CN-



XD là 113.814 tỷ đồng, chiếm 71,72%; khu vực dịch vụ ước đạt 33.752 tỷ đồng, chiếm 21,27% và thuế sản phẩm là 6.729 tỷ đồng, chiếm 4,24%. So với cùng kỳ năm 2022, cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực Nông, lâm, thủy sản; khu vực Dịch vụ và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm, đồng thời tỷ trọng khu vực CN-XD giảm xuống (cơ cấu kinh tế cùng kỳ năm 2022 của các khu vực lần lượt: 2,53%; 76,01%; 17,66% và 3,81%).

3. Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

3.1. Thu, chi ngân sách Nhà nước¹

Trong 9 tháng đầu năm, tăng trưởng kinh tế bị sụt giảm khiến thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (NSNN) giảm 5,8%, trong khi chi ngân sách địa phương lại tăng 3,5%. Điều này đang khiến thặng dư ngân sách đang co hẹp dần, đạt 9,2 nghìn tỷ đồng sau 9 tháng. Các khoản thu giảm lớn gồm khoản thu tiền sử dụng đất giảm rất nhiều (-84,7%), cùng với đó thu từ Hải quan chiếm tỷ trọng lớn (chiếm khoảng 26,2%) cũng bị giảm với 2 con số (-10,3%), làm giảm tổng thu NSNN. Ở chiều ngược lại, chi ngân sách địa phương lại tăng lên nhằm đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, an ninh, quản lý nhà nước.

¹ Nguồn: Sở Tài chính

Hình 06. Thu, chi ngân sách Nhà nước 9 tháng đầu năm 2023



Nguồn: Sở Tài chính

a) Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (NSNN)

Tháng 9, tổng thu NSNN ước đạt 1.346 tỷ đồng, mặc dù giảm 14,3% so với tháng trước, tuy nhiên lại tăng 5,6% so với cùng tháng năm trước. Trong đó: Thu nội địa ước đạt 696 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (-29,8%) và (-5,9%); thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 650 tỷ đồng, (+12,2%) và (+21,6%). Tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 516 tỷ đồng, (-27%) và (-10,8%).

Trong quý III/2023, tổng thu NSNN ước đạt 5.241 tỷ đồng, tăng ở cả 2 gốc so sánh (+10,5%) so với quý II/2023 và (+4,1%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu nội địa ước đạt 3.395 tỷ đồng, (+11,2%) và (+9%); thu từ hoạt động xuất nhập khẩu ước đạt 1.846 tỷ đồng, (+9,2%) nhưng (-3,8%). Về tổng thu ngân sách địa phương ước đạt 2.450 tỷ đồng, (+12%) và (+4,3%).

Tính chung 9 tháng, tổng thu NSNN ước đạt 20.042 tỷ đồng, bằng 63,4% dự toán năm 2023 và (-5,8%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu nội địa ước đạt 14.792 tỷ đồng, bằng 62,1% và (-4,1%); thu từ Hải quan ước đạt 5.250 tỷ đồng, bằng 67,2% và (-10,3%). Trong thu nội địa, có 03 khoản thu có tỷ lệ thực hiện dự toán cao và tăng so với cùng kỳ đó là: Thu từ doanh nghiệp FDI, bằng 67,8% và (+13,6%); Thu thuế ngoài nhà nước, bằng 71,8% và (+8,6%); Thu phí, lệ phí, bằng 89,4% và (+5,4%). Các khoản thu còn lại đều giảm so với cùng kỳ, một số khoản thu có tỷ lệ thực hiện thấp và giảm nhiều như: Thu tiền sử dụng đất, bằng 6,2% và (-84,7%); Thu thuế bảo vệ môi trường, bằng 36,3% và (-34%).

b) Chi ngân sách địa phương (NSDP)

Tháng 9, tổng chi NSDP ước đạt 1.389 tỷ đồng, tăng cao ở cả 2 gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+27,1%) và (+16,8%), trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 500 tỷ đồng (+31,5%) và (-8%); chi thường xuyên ước đạt 889 tỷ đồng (+25%) và (+37,7%). Trong chi thường xuyên, đa số các khoản chi đều có mức tăng rất cao so với cùng tháng năm trước, tập trung ở

một số khoản chi như: Chi khoa học và công nghệ (+143,2%); Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn (+637,7%); Chi thường xuyên khác (+887,7%).

Quý III/2023, tổng chi NSDP ước đạt 3.444 tỷ đồng, giảm ở cả 2 gốc so sánh, (-3,9%) so với quý II/2023 và (-2,3%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 1.205 tỷ đồng (-30,8%) và (-19,9%); Chi thường xuyên ước đạt 2.239 tỷ đồng (+21,6%) và (+10,8%).

Tính chung 9 tháng, tổng chi NSDP ước đạt 10.795 tỷ đồng, bằng 53,1% dự toán năm 2023 và (+3,5%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển ước đạt 4.949 tỷ đồng, bằng 87,2% và (+5,2%); Chi thường xuyên ước đạt 5.840 tỷ đồng, bằng 53,8% và (+2%). Các nhiệm vụ chi ngân sách địa phương được thực hiện theo dự toán, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước và đảm bảo các nhiệm vụ chi an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng hưởng lương, lương hưu và trợ cấp xã hội từ NSNN. Trong chi thường xuyên có một số khoản chi có mức tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn, bằng 44,5% và (+68,1%); Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề, bằng 53,7% và (+14,8%); Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, bằng 72,7% và (+13,5%);... Bên cạnh đó, có một số khoản có mức chi giảm so với cùng kỳ năm trước đó là: Chi thường xuyên khác, bằng 20,4% và (-47,1%); Chi đảm bảo xã hội, bằng 87% và (-24,7%); Chi khoa học và công nghệ, bằng 50,8% và (-20,6%); Chi quốc phòng, bằng 61% và (-15,8%).

3.2. Ngân hàng - Tín dụng²

Do giảm lãi suất cho vay nên tổng vốn huy động trên địa bàn tỉnh bị sụt giảm, tính đến thời điểm tháng 9/2023 giảm 8,7%. Tuy nhiên, tổng dư nợ tín dụng đến thời điểm tháng 9, lại tăng thấp chỉ tăng 6% không đạt kế hoạch (Kế hoạch đề ra tăng 14-15%). Cho thấy sức hấp thụ vốn yếu của nền kinh tế, nên cần nhiều giải pháp về chính sách tiền tệ của Nhà nước trong điều hành hoạt động ngân hàng nói chung. Các ngân hàng cũng cần phải nhận diện đầy đủ hơn những khó khăn của người dân và doanh nghiệp, để có giải pháp hỗ trợ. Tiếp tục mở rộng tín dụng, tích cực cho vay trong mức đảm bảo an toàn.

Trong thời gian qua các chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn tỉnh tiếp tục triển khai nhiều giải pháp tích cực nhằm hỗ trợ khách hàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng, như giảm lãi suất cho vay, cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng số trong phát triển sản phẩm, dịch vụ NH, triển khai nhiều gói vay ưu đãi, hướng tín dụng vào lĩnh vực ưu tiên, tập trung cho vay sản xuất kinh doanh,...

² Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh

Tuy nhiên, do tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn, nên khả năng hấp thụ vốn của doanh nghiệp, người dân trên địa bàn còn yếu. *Tính đến 06/9*, tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn tỉnh đạt 203.641 tỷ đồng, giảm 9,3% so với thời điểm cuối năm 2022, giảm chủ yếu do giảm tiền gửi của tổ chức. *Ước tính đến cuối tháng 9*, tổng nguồn vốn huy động trên địa bàn đạt 205.000 tỷ đồng, (+1,1%) so với cùng thời điểm tháng trước, nhưng (-0,2%) so với cùng thời điểm năm trước và (-8,7%) so với thời điểm cuối năm 2022, trong đó: Tiền gửi cá nhân đạt 117.650 tỷ đồng (-0,4%), (+24,2%) và (+14,4%); tiền gửi của các tổ chức đạt 81.500 tỷ đồng (+3,3%), (-21,8%) và (-29,1%); nguồn vốn huy động khác đạt 3.000 tỷ đồng (-0,3%), (-20,4%) và (-28,3%); phát hành giấy tờ có giá đạt 2.850 tỷ đồng (+2,8%), (+3,6%) và (+16,6%).

Tính đến 06/9, tổng dư nợ cho vay trên địa bàn tỉnh đạt 153.338 tỷ đồng, tăng 4,9% so với thời điểm cuối năm trước. *Dự kiến đến cuối tháng 9*, tổng dư nợ cho vay trên địa bàn tỉnh ước đạt 154.300 tỷ đồng, tăng nhẹ (+0,1%) so với cùng thời điểm tháng trước, đồng thời (+6,9%) so với cùng thời điểm năm trước và (+6%) so với thời điểm cuối năm 2022, trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn ước đạt 111.000 tỷ đồng (+0,2%), (+12,1%) và (+10,2%); dư nợ cho vay trung và dài hạn ước đạt 43.300 tỷ đồng, tương đương so với cùng thời điểm tháng trước nhưng (-4,4%) và (-3,6%). Cơ cấu tín dụng nhìn chung duy trì theo hướng tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, hỗ trợ tích cực doanh nghiệp và người dân, phù hợp với cơ cấu kinh tế của tỉnh; tỷ trọng dư nợ các lĩnh vực Nông nghiệp-Công nghiệp, xây dựng-Thương mại dịch vụ tương ứng khoảng 3,8%-34,2%-62%.

Các chi nhánh NH, TCTD trên địa bàn tiếp tục tập trung thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của NHNN Việt Nam và của Hội sở chính trong triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm xử lý, thu hồi, cũng như ngăn ngừa rủi ro nợ xấu. *Tính đến 06/9*, nợ xấu trên địa bàn chiếm tỷ lệ 1,30% tổng dư nợ cho vay. *Dự kiến đến hết 30/9*, nợ xấu trên địa bàn là 1.980 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 1,28% tổng dư nợ cho vay.

3.3. Bảo hiểm³

Ngành Bảo hiểm xã hội đã nỗ lực, vượt khó trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao theo sát diễn biến thực tế, kịp thời triển khai các giải pháp linh hoạt nhằm hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động khắc phục khó khăn góp phần giúp doanh nghiệp phục hồi sản xuất, kinh doanh và ổn định đời sống cho người lao động. Vì vậy, 9 tháng đầu năm, mặc dù tình hình kinh tế và quy mô lao động giảm xuống nhưng số lượng người tham gia bảo hiểm vẫn giữ ổn định và

³ Nguồn: Bảo hiểm xã hội tỉnh

tăng lên, ước tính 9 tháng đầu năm tăng nhẹ (+0,7%) so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến hết tháng 9, ước tính số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN là 1.396,3 nghìn người, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 92% dân số toàn tỉnh, trong đó có 1.379,5 nghìn người tham gia BHYT, tăng 0,6%; 404 nghìn người tham gia BHTN, giảm 0,6%; 417,1 nghìn người tham gia BHXH bắt buộc, giảm 0,3% và 16,8 nghìn người tham gia BHXH tự nguyện, tăng 15,3%.

Ước tính tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN trong 9 tháng đầu năm là 8.609,6 tỷ đồng (+6,9%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Thu BHXH bắt buộc là 6.332,3 tỷ đồng (+4,7%); thu BHTN là 483,5 tỷ đồng (+96,8%); thu BHYT là 1.708,7 tỷ đồng (+2,1%); thu lãi chậm đóng BHXH, BHYT, BHTN là 8,2 tỷ đồng (+65,5%); riêng thu BHXH tự nguyện là 76,9 tỷ đồng (-2,4%).

Về chi bảo hiểm trong kỳ, ước tính 9 tháng đầu năm đã chi trả 3.295 tỷ đồng (+8,7%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước là 551 tỷ đồng tăng nhẹ (+0,4%); chi từ nguồn quỹ BHXH là 2.744 tỷ đồng (+10,6%).

Trong 9 tháng đầu năm, BHXH tỉnh tiếp tục tập trung chỉ đạo có hiệu quả việc thực hiện các chế độ, chính sách BHXH; chủ động, tích cực cải tiến quy trình, hồ sơ, rút ngắn thời gian giải quyết và tạo thuận lợi cho người thụ hưởng chế độ BHXH, góp phần hỗ trợ, ổn định cuộc sống người lao động bị mất việc làm, thu nhập và đảm bảo các hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho người dân.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

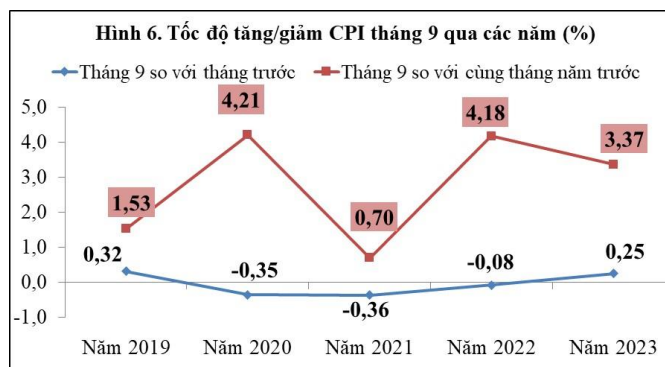
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) quay đầu tăng trở lại bình quân 9 tháng tăng 3,03% (7 tháng và 8 tháng giữ ở mức 2,99%). Nguyên nhân do từ 01/7 điều chỉnh lương cơ bản tăng lên, đồng thời giá xăng dầu biến động tăng cao kéo theo giá cả các hàng hóa tăng theo; Giá vàng trên địa bàn tỉnh tăng cùng chiều với giá vàng thế giới. Giá đô la Mỹ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố của thị trường tài chính và kinh tế, các nhà đầu tư quan tâm đặc biệt đến chính sách tiền tệ của FED và tâm lý thị trường.

a) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

- Tháng 9, so với tháng trước, CPI tăng nhẹ (+0,25%), cụ thể như sau:

+ Có 08/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng, đó là: (1) Giao thông có mức tăng cao nhất (+0,74%) chủ yếu do giá nhiên liệu (+3,48%), trong đó mặt hàng xăng, dầu sau 3 kỳ điều hành giá trong tháng (+3,55%) và dầu diesel (+5,96%); (2) Hàng hóa và dịch vụ khác (+0,53%) do giá dịch vụ hiếu hỉ (+1,31%) và giá đồ trang sức (+1,19%); (3) Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,4%) do giá lương thực (+2,41%) và nhóm thịt gia cầm (+1,12%); (4) Giáo dục (+0,31%) do bất

đầu vào năm học mới nhu cầu về văn phòng phẩm tăng nên giá nhóm hàng này (+0,19%), bên cạnh đó, một số trường giáo dục nghề nghiệp bắt đầu thu học phí sau khi năm học trước được miễn giảm nên giá nhóm dịch vụ giáo dục (+0,32%); (5) Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,11%) do giá các mặt hàng dẹt trong nhà như chăn, ga, gối,... (+1,07%); (6) Văn hóa, giải trí và du lịch (+0,1%) do trong tháng bắt đầu năm học mới nên giá sách các loại (+0,11%) và du lịch nước ngoài (+6,32%) làm tăng chỉ số giá chung của nhóm; (7) Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng nhẹ (+0,06%) chủ yếu do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở (+1,11%); (8) May mặc, giày dép và mũ nón tăng nhẹ (+0,01%) do nhu cầu về quần áo và giày dép trẻ em tăng cao khi học sinh quay trở lại trường sau thời gian nghỉ hè, cụ thể: nhóm quần áo may sẵn (+0,24%) và mặt hàng giày dép trẻ em (+0,68%).



đầu vào năm học mới nhu cầu về văn phòng phẩm tăng nên giá nhóm hàng này (+0,19%), bên cạnh đó, một số trường giáo dục nghề nghiệp bắt đầu thu học phí sau khi năm học trước được miễn giảm nên giá nhóm dịch vụ giáo dục (+0,32%); (5) Thiết bị và đồ dùng gia đình (+0,11%) do giá các mặt hàng dẹt trong nhà như chăn, ga, gối,... (+1,07%); (6) Văn hóa, giải trí và du lịch (+0,1%) do trong tháng bắt đầu năm học mới nên giá sách các loại (+0,11%) và du lịch nước ngoài (+6,32%) làm tăng chỉ số giá chung của nhóm; (7) Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng nhẹ (+0,06%) chủ yếu do giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở (+1,11%); (8) May mặc, giày dép và mũ nón tăng nhẹ (+0,01%) do nhu cầu về quần áo và giày dép trẻ em tăng cao khi học sinh quay trở lại trường sau thời gian nghỉ hè, cụ thể: nhóm quần áo may sẵn (+0,24%) và mặt hàng giày dép trẻ em (+0,68%).

+ Còn lại 03 nhóm hàng hóa có giá giữ nguyên so với tháng trước là: Đồ uống và thuốc lá; Thuốc và dịch vụ y tế và Bru chính viễn thông.

- Tháng 9, so với cùng tháng năm trước, CPI tăng 3,37%, trong đó:

+ Có 9/11 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số tăng, các nhóm hàng có mức tăng cao đó là: (1) Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+8,31%) do giá điện sinh hoạt (+29,17%), nước (+7,63%) và giá thuê nhà ở (+7,16%); (2) Văn hóa, giải trí và du lịch (+7,07%) chủ yếu do giá sách các loại (+10,11%); dịch vụ thể thao (+5,07%) và giá du lịch trọn gói (+17,46%); (3) May mặc, giày dép và mũ nón (+3,88%) chủ yếu do giá quần áo may sẵn các loại (+4,6%).

+ Ở chiều ngược lại có 2 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm đó là: (1) Thuốc và dịch vụ y tế (-0,04%) do giá một số mặt hàng thuốc giảm như thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng (-5,13%), thuốc chống dị ứng (-1,08%), ...; (2) Bru chính viễn thông (-1,16%) do giá thiết bị điện thoại (-3,24%), trong đó: điện thoại di động thông thường (-3,23%), điện thoại di động thông minh và máy tính bảng (-7,6%); phụ kiện máy điện thoại di động thông minh và máy tính bảng (-0,39%).

- Tháng 9, so với tháng 12/2022, CPI tăng 3,85%, trong đó:

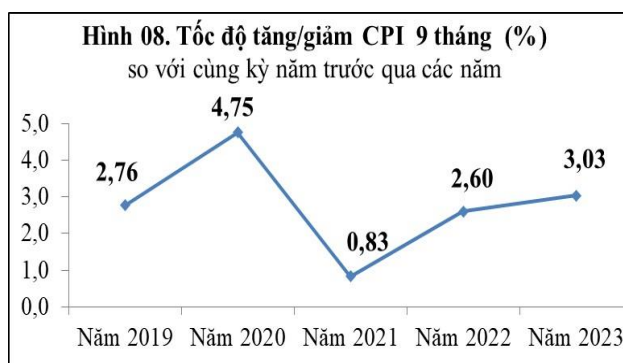
+ Có 09/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, tăng nhiều nhất là các nhóm hàng: (1) Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+8,63%) chủ yếu vẫn do giá điện sinh hoạt tăng cao (+33%) và giá nước sinh hoạt

(+7,63%); (2) Văn hóa, giải trí và du lịch (+6,59%) do giá dịch vụ du lịch trọn gói (+17,46%) và vật phẩm văn hóa (+5,41%).

+ Ở chiều ngược lại có 2 nhóm hàng có chỉ số giá giảm đó là: (1) Thuốc và dịch vụ y tế (-0,08%) do giá nhập trong tháng của một số loại thuốc giảm nhiều như thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng (-5,3%), thuốc học môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết (-2,29%); (2) Bưu chính viễn thông (-1,09%) do thiết bị điện thoại tính chung (-3,07%).

Bình quân quý III, CPI tăng 2,97% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 08/11 nhóm hàng tăng giá, tăng mạnh nhất vẫn là các nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+8,31%); tiếp đến là nhóm văn hóa, giải trí và du lịch (+6,19%). Ở chiều ngược lại, có 03/11 nhóm hàng giảm giá là thuốc và dịch vụ y tế (-0,06%); giao thông (-2,77%) và bưu chính viễn thông (-1,16%).

Bình quân 9 tháng, CPI tăng 3,03% so với cùng kỳ năm trước. Có 9/11 nhóm hàng có chỉ số giá tăng, các nhóm hàng đã làm cho CPI 9 tháng tăng lên, cụ thể là: Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (+7,86%); văn hóa, giải trí và du lịch (+5,08%); may mặc, giày dép và mũ nón (+3,81%);... Ở chiều ngược lại, các yếu tố làm giảm CPI 9 tháng đó là: Nhóm giao thông (-4,49%) và nhóm Bưu chính viễn thông (-0,64%).



b) Chỉ số giá vàng và đôla Mỹ

Tháng 9, giá vàng trong nước cũng như trên địa bàn tỉnh tăng cùng chiều với giá vàng thế giới và tăng ở cả 3 gốc so sánh là tháng trước, cùng tháng năm trước và tháng 12/2022. Bình quân giá vàng bán ra trong tháng ở mức 5.640.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng *Tháng 9*, tăng 0,84% so với tháng trước, tăng 10,15% so với cùng tháng năm trước và tăng 6,6% so với tháng 12/2022 và. *Tính chung quý III*, và *Bình quân 9 tháng*, giá vàng tăng lần lượt tăng là (+7,87%) và (+3,18%) so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Cùng chiều với vàng, giá đô la Mỹ trong tháng vẫn tiếp tục leo thang. Giá bán đô la Mỹ bình quân phổ biến ở mức 24.285 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ *Tháng 9*, tăng 1,56% so với tháng trước, tăng 2,63% so với cùng tháng năm trước và tăng 0,39% so với tháng 12/2022. *Bình quân quý III*, giá đô la Mỹ tăng 1,87% và *Bình quân 9 tháng*, tăng 2,53% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

5. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn; hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài

Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn và vốn đầu tư thu hút trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 9 tháng đầu năm đều bị giảm xuống; trong đó tổng vốn FDI được cấp phép (bao gồm: Vốn đăng ký mới; vốn điều chỉnh; vốn góp, mua cổ phần; thu hồi) giảm nhiều (-25%) so với cùng kỳ năm trước. Về thứ hạng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài so với cả nước, tính đến hết tháng 8/2023 Bắc Ninh đứng thứ 6/63 tỉnh, thành phố trong cả nước.

5.1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn

5.1.1. Xét chung vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh (VĐT thực hiện)

Quý III, VĐT thực hiện theo giá hiện hành ước đạt 13.247 tỷ đồng, tăng 5,5% so với quý trước nhưng lại giảm rất nhiều (-27,9%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn Nhà nước (+23,5%) và (+5,2%); vốn ngoài Nhà nước (+19,5%) nhưng (-24,1%); riêng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn nhất thì giảm mạnh ở cả 2 gốc so sánh (-9,1%) và (-38,1%) đã kéo tổng VĐT thực hiện giảm xuống.

Lũy kế 9 tháng, VĐT thực hiện theo giá hiện hành ước đạt 39.282 tỷ đồng, giảm (-15,8%) so với cùng kỳ năm trước, bao gồm: Khu vực Nhà nước đạt 5.469 tỷ đồng (-2,9%); khu vực ngoài Nhà nước đạt 13.792 tỷ đồng (-22,9%); khu vực có vốn FDI đạt 20.022 tỷ đồng (-13,5%). Về cơ cấu vốn đầu tư thực hiện, so với cùng kỳ năm trước, khu vực Nhà nước; khu vực FDI tăng lên; riêng khu vực ngoài nhà nước giảm xuống.

Biểu 01. Tốc độ tăng và cơ cấu VĐT thực hiện Quý III so với cùng kỳ năm trước qua các năm theo giá hiện hành

	Tổng số	Chia ra:		
		Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn FDI
Tốc độ tăng (%)				
Năm 2019	-12,3	55,4	16,2	-30,3
Năm 2020	1,8	52,6	-4,0	1,7
Năm 2021	-20,8	1,8	-12,6	-31,4
Năm 2022	1,7	-2,8	-3,0	7,2
Năm 2023	-15,8	-2,9	-22,9	-13,5
Cơ cấu (%)				
Năm 2019	100	7,1	40,0	51,5
Năm 2020	100	10,7	37,8	51,5
Năm 2021	100	13,8	41,7	44,6
Năm 2022	100	12,8	39,4	47,8
Năm 2023	100	13,9	35,1	51

Xét theo khoản mục đầu tư: Trong những tháng đầu năm, yếu tố lãi suất ngân hàng ở mức cao, cùng với đó hoạt động sản xuất kinh doanh trì trệ, cùng với đó nguyên vật liệu xây dựng khan hiếm và tăng giá, thủ tục hành chính về đất đai, đầu tư dự án còn hạn chế, bất cập... đó là các yếu tố ảnh hưởng lớn đến các hoạt động đầu tư như: Mua sắm tài sản cố định; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định và xây dựng cơ bản của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh. *Lũy kế 9 tháng*, VĐT thực hiện giảm ở hầu hết các khoản mục đầu tư như: vốn đầu tư khác giảm nhiều nhất (-96,5%); tiếp theo là sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định giảm nhiều nhất (-63,8%); đầu tư xây dựng cơ bản cũng giảm nhiều (-29,4%); vốn bổ sung vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có (-23,8%); riêng khoản mục mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản tăng cao (+13%).

5.1.2. Xét riêng vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý (VĐT thực hiện từ NSDP)

Tháng 9, ước tính VĐT thực hiện từ NSDP đạt 598 tỷ đồng, tăng ở cả 2 gốc so sánh, tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+5,7%) và (+12,1%), nguyên nhân do vốn NSNN cấp tỉnh tăng cao, cụ thể: Vốn NSNN cấp tỉnh tăng ở 2 gốc so sánh (+5,6%) và (+41,9%); vốn NSNN cấp huyện (+8,7%) nhưng giảm nhiều (-39,3%); vốn NSNN cấp xã tăng (+3,1%) và (+0,3%).

Trong quý III, VĐT thực hiện từ NSDP ước tính đạt 1.727 tỷ đồng, tăng mạnh ở cả 2 gốc so sánh đó là (+31,9%) so với quý trước và (+10,3%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân, do trong quý III/2023 tỉnh đã tăng cường đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các dự án kết cấu hạ tầng phát triển kinh tế xã hội, các công trình trọng điểm nhất là vốn NSNN cấp tỉnh tăng (+44,3%).

Lũy kế 9 tháng, VĐT thực hiện từ NSDP đạt 4.052 tỷ đồng (-0,1%) so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công của NSNN do tỉnh quản lý vẫn đạt tỷ lệ thấp mới đạt 49,2% kế hoạch vốn năm 2023. Xét theo 3 cấp quản lý cụ thể như sau:

+ Vốn NSNN cấp tỉnh, ước đạt 2.496 tỷ đồng, bằng 49,3% kế hoạch năm, tăng mạnh (+28,6%), trong đó: Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 1.576 tỷ đồng, bằng 63,4% (-11%); vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 9.206 tỷ đồng, bằng 36%, tăng đột biến gấp hơn 5,4 lần. Một số công trình trọng điểm như: Cầu Phạt Tích Đại Đồng Thành; Đầu tư tuyến đường tỉnh ĐT.295C, DC.285B kết nối TP Bắc Ninh qua các KCN với QL.3 mới, DT.277B kết nối với cầu Hà Bắc 2, đường vành đai 4; ĐTXD mở rộng trung tâm y tế huyện Thuận Thành; ĐTXD mở rộng trung tâm y tế huyện Yên Phong;...

+ Vốn NSNN cấp huyện, ước đạt 742 tỷ đồng, bằng 44,3%, sụt giảm nhiều (-4%), trong đó: Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 654 tỷ đồng, bằng 43%, giảm nhiều (-47,3%); vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 88 tỷ đồng, bằng 58,4%, (+4,9%). Một số công trình trọng điểm như: Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở số 1 Hạp Lĩnh; Hồ điều hòa Vân Tương; Hệ thống xử lý nước thải tập trung cụm công nghiệp Phong Khê, thành phố Bắc Ninh (giai đoạn 1);...

- Vốn NSNN cấp xã, ước đạt 814 tỷ đồng, bằng 54,1%, (+2,9%), trong đó: Vốn cân đối ngân sách xã đạt 781 tỷ đồng, bằng 53,9%, (+ 2,7%); vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 33 tỷ đồng, bằng 58,4%, tăng khá (+8,5%). Một số công trình trọng điểm như: Đường khu dân cư mới thôn Giang Liễu, thị xã Quế Võ; Nâng cấp cải tạo đường giao thông nông thôn Mao Lại, thị xã Quế Võ; Cải tạo nâng cấp đường trục xã Phù Lãng, thị xã Quế Võ; Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dịch vụ xã Ngọc Xá, thị xã Quế Võ;...

5.2. Hoạt động thu hút đầu tư trong nước và trực tiếp nước ngoài⁴

5.2.1. Thu hút đầu tư trong nước

Tính từ đầu năm đến 20/9, toàn tỉnh đã cấp mới đăng ký đầu tư cho 14 dự án với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 3.877 tỷ đồng; cấp đăng ký đầu tư điều chỉnh cho 69 dự án đầu tư với tổng số vốn điều chỉnh giảm 568,4 tỷ đồng, trong đó có 10 dự án điều chỉnh tăng vốn với tổng số vốn điều chỉnh tăng là 983,7 tỷ VNĐ; 06 dự án giảm vốn với tổng số vốn điều chỉnh giảm là 1.552 tỷ đồng; thực hiện thu hồi 16 dự án với tổng số vốn đầu tư là 64 tỷ đồng. Riêng trong tháng 9, cấp điều chỉnh cho 02 dự án đầu tư, trong đó có 01 dự án điều chỉnh vốn vốn đầu tư tăng thêm là 342 tỷ đồng.

Lũy kế đến 20/9: Trên địa bàn tỉnh đã cấp 1.542 dự án đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư sau điều chỉnh đạt 256.513 tỷ đồng.

5.2.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài

Trong 9 tháng qua, tỉnh tiếp tục xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, nhất là các nhà đầu tư chiến lược; trên cơ sở hoàn thiện Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, đang tích cực triển khai các đồ án quy hoạch phân khu và quy hoạch liên quan khác; chuẩn bị sẵn sàng về nguồn nhân lực, mặt bằng. Đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp Visip2, Yên Phong 2A, Yên Phong 2C, Thuận Thành 1, Gia Bình I, Gia Bình II và các cụm công nghiệp theo quy hoạch. Cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao hiệu quả quản lý dự án sau đầu tư, với nhiều kế hoạch xúc tiến doanh nghiệp năm 2023 được tỉnh kỳ vọng là năm đột phá thu hút đầu tư.

⁴ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

Biểu 02. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép

	Từ 21/12/2022 đến 20/9/2023 (Triệu USD)	So với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.251,4	74,4
Vốn đăng ký mới	860,9	507,9
Vốn điều chỉnh	445,4	28,4
Góp vốn, mua cổ phần	19,9	59,6
Thu hồi	74,8	80,5

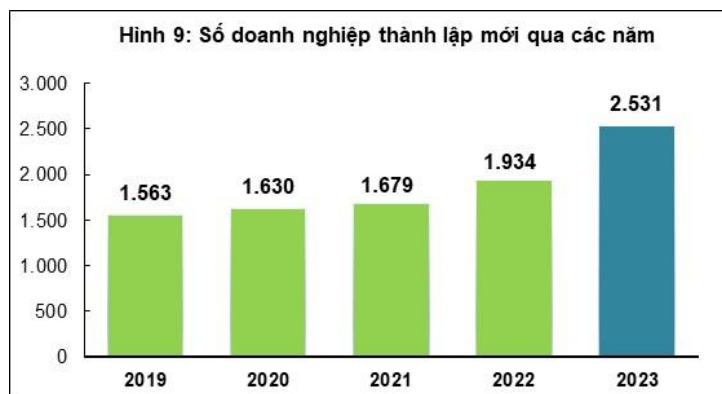
Tính từ đầu năm đến 20/9, toàn tỉnh đã thu hút được về số lượng được 264 dự án FDI đăng ký cấp mới (tăng 179 dự án) so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký mới đạt 860,9 triệu USD (tăng 169,5 triệu USD), ngoài ra, điều chỉnh vốn cho 97 dự án (tăng 23 dự án), với số vốn điều chỉnh tăng là 445,4 triệu USD, (giảm 1.125,6 triệu USD); góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp 49 lượt (tăng 18 lượt) với giá trị là 19,9 triệu USD (giảm 13,5 triệu USD); thu hồi 43 dự án (tăng 8 dự án) với tổng vốn đầu tư là 74,8 triệu USD (giảm 18,1 triệu USD). *Riêng trong tháng 9*, cấp mới đăng ký đầu tư cho 42 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 54,6 triệu USD; điều chỉnh vốn cho 19 dự án với số vốn điều chỉnh tăng là 76,1 triệu USD; 09 lượt ra thông báo chấp thuận góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài tại tổ chức kinh tế với giá trị là 2,28 triệu USD; chấm dứt hoạt động 07 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 3,75 triệu USD.

Lũy kế đến nay, toàn tỉnh có 2.040 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư được cấp phép đạt 24.618 triệu USD.

6. Tình hình hoạt động và xu hướng SXKD của doanh nghiệp**6.1 Tình hình đăng ký doanh nghiệp⁵**

Sự gia tăng số lượng doanh nghiệp thành lập mới và số vốn đăng ký kinh doanh, song song với vốn đăng ký bình quân trên 1 doanh nghiệp thành lập mới tăng là một trong những điểm sáng kinh tế trong 9 tháng đầu năm. Cho thấy tinh thần khởi nghiệp, nỗ lực vượt khó của người dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Minh chứng là lũy kế 9 tháng, số doanh nghiệp thành lập mới tăng cao nhất trong giai đoạn 2019-2023. Tuy vậy, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường vẫn còn tăng cao, cho thấy những khó khăn trong hoạt động sản SXKD vẫn đang hiện hữu và vẫn chưa có xu hướng giảm.

⁵ Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư

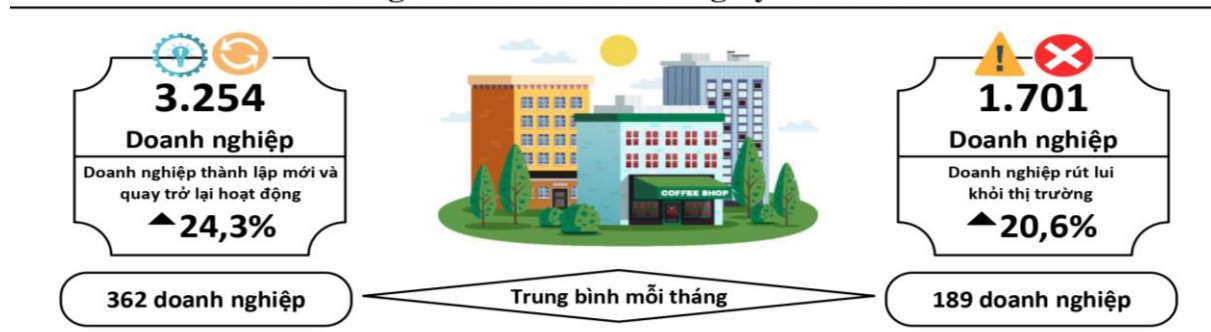


Tháng 9, số lượng doanh nghiệp thành lập mới tuy giảm so với tháng trước (-30,1%) nhưng lại tăng so với cùng tháng năm trước (+7,5%); tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới tăng mạnh ở cả 2 góc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước (+33,6%) và (+95,2%); đồng thời, kéo theo vốn đăng ký bình quân trên 1 doanh nghiệp thành lập mới cũng tăng mạnh ở cả 2 góc so sánh, lần lượt là (+91%) và (+81,5%). Với 2 góc so sánh tương ứng nêu trên: Đối với doanh nghiệp quay trở lại hoạt động ở giảm nhẹ (-2%) và tăng (+4,3%); doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh (-11,1%) và tăng nhiều (+52,9%); doanh nghiệp giải thể tự nguyện, tăng khá cao (+14,3%) và (+39,1%).

Quý III, số liệu về đăng ký doanh nghiệp cho thấy số doanh nghiệp thành lập mới và tổng vốn đăng ký đều giảm so với quý trước nhưng vẫn tăng khá so với cùng kỳ năm trước; cụ thể như sau: Số lượng doanh nghiệp thành lập mới là (-15,2%) và (+37%); tương ứng tổng vốn đăng ký thành lập mới là (-41,7%) và (+30,4%); riêng vốn đăng ký bình quân trên 1 doanh nghiệp thành lập mới giảm ở cả 2 góc so sánh, lần lượt là (-30,9%) và (-4,8%). Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm nhiều so với quý trước (-36%) nhưng tăng khá so với cùng kỳ năm trước (+39,1%). Doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh thì cũng cùng xu hướng là (-11,7%) và (+31,9%); doanh nghiệp giải thể tự nguyện, tăng ở cả 2 góc so sánh (+1,2%) và (+10,4%).

Hình 10. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



Tính chung 9 tháng, tỉnh Bắc Ninh đã dành nhiều nguồn lực, thực hiện các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp khó khăn như: Giảm, giãn thuế, phí, lệ phí; hỗ trợ

lãi suất tín dụng...; tinh thần khởi nghiệp lan tỏa rộng rãi, xu hướng phát triển các mô hình kinh doanh dựa trên đổi mới sáng tạo diễn ra sôi động, đã được thể hiện trên số liệu về tình hình đăng ký doanh nghiệp đó là: Số doanh nghiệp thành lập mới trong 9 tháng được 2.531 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký là 25.453 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước, tăng 30,9% về số doanh nghiệp và tăng 64,5% về tổng vốn đăng ký bổ sung. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 10,1 tỷ đồng tăng 25,7%. Cũng trong 9 tháng, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 726 doanh nghiệp (+6,3%) so với cùng kỳ năm trước; ngược lại có 252 doanh nghiệp giải thể tự nguyện (+7,7%) và có đến 1.471 doanh nghiệp tạm dừng hoạt động (+25,1%). Như vậy, số lượng doanh nghiệp gia nhập thị trường là 3.257 doanh nghiệp (+24,5%), bằng 189% số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 1.723 doanh nghiệp (+22,2%). Ngoài ra, có 293 doanh nghiệp chuyển đổi loại hình (+24,7%) nhằm thích nghi theo mô hình hoạt động phù hợp hơn.

**Biểu 03. Doanh nghiệp tham gia và rút lui khỏi thị trường
9 tháng đầu năm 2023 phân theo loại hình doanh nghiệp**

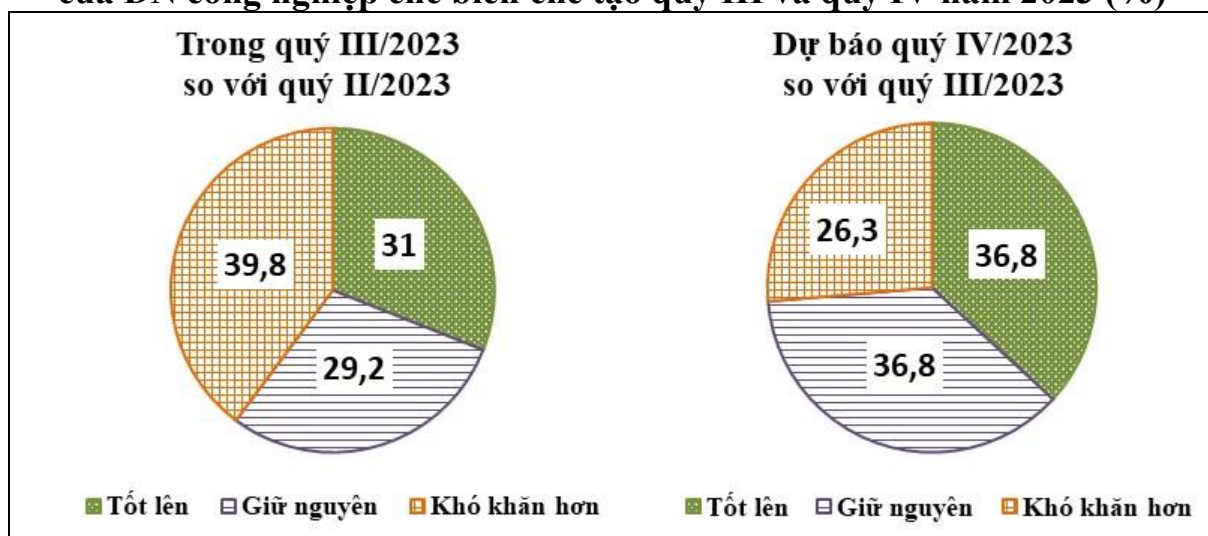
	Tham gia		Rút lui	
	Doanh nghiệp	So với cùng kỳ (%)	Doanh nghiệp	So với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	3.254	124,3	1.701	120,6
Công ty TNHH 1 thành viên	2.446	134,0	1.163	123,2
Công ty TNHH 2 thành viên trở lên	524	115,2	337	130,1
Công ty Cổ phần	279	86,1	185	120,1
Doanh nghiệp Tư nhân	5	41,7	14	114,3
Công ty Hợp danh	-	-	-	-

Lũy kế đến 20/9, trên địa bàn tỉnh có 21.601 DN đã đăng ký, giảm 1,8% so với cùng thời điểm năm trước, với tổng số vốn điều lệ đăng ký là 377.488 tỷ đồng, tăng 7,8% và 5.549 đơn vị trực thuộc, tăng 15,1%.

6.2. Tỷ lệ doanh nghiệp được dự báo xu hướng về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp ngành chế biến, chế tạo.

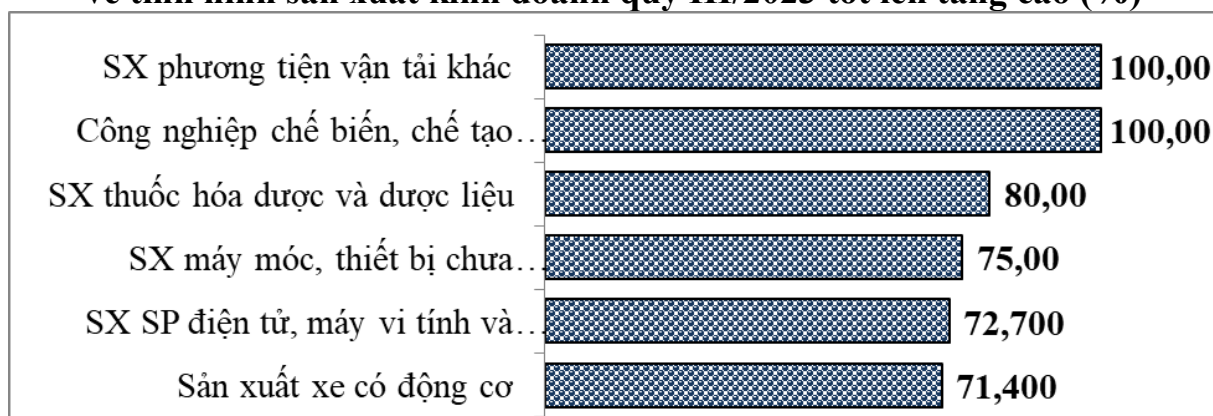
Căn cứ kết quả điều tra xu hướng kinh doanh từ các doanh nghiệp được chọn mẫu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn trong quý III/2023 cho thấy nhận định xu hướng kinh doanh tốt hơn so với quý II/2023, cụ thể: *Tốt lên*: quý III/2023 là 31%; quý II/2023 là 24%. *Giữ nguyên*: quý III/2023 là 29,2%; quý II/2023 là 32,8%. *Khó khăn hơn*: Quý III/2023 là 39,8%; quý II/2023 là 43,3%.

Hình 11. Tỷ lệ doanh nghiệp dự báo xu hướng về tình hình SXKD của DN công nghiệp chế biến chế tạo quý III và quý IV năm 2023 (%)



Cũng theo nhận định của các doanh nghiệp thì quý IV/2023, có 36,8% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý III/2023; 26,3% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 36,8% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Trong đó, khu vực doanh nghiệp nhà nước lạc quan nhất với 57,1% số doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý IV/2023 tốt hơn so với quý III/2023; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh là 33,3%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 38,4%.

Hình 12. Một số ngành có tỷ lệ dự báo xu hướng về tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2023 tốt lên tăng cao (%)



7. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tác động của thời tiết; cùng với diện tích gieo trồng giảm là những nguyên nhân khiến cho lĩnh vực trồng trọt trong 9 tháng đầu năm có mức tăng trưởng thấp, kéo tăng trưởng của toàn ngành nông nghiệp giảm xuống. Sản lượng thịt gia súc gia cầm giảm nhẹ, chủ yếu do sản lượng thịt lợn giảm; hiện nay, hộ chăn nuôi có mức lợi nhuận thấp, do đó chưa đẩy nhanh tốc độ tái đàn, vì vậy số lượng gia súc, gia cầm tăng chậm. Khai thác và nuôi trồng thủy sản tiếp tục duy trì ổn định. Về dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm và thủy sản được các cơ quan chức năng

năng kiểm soát tốt. Đối với hoạt động Lâm nghiệp chủ yếu tập trung công tác chăm sóc và bảo vệ rừng trồng hiện có.

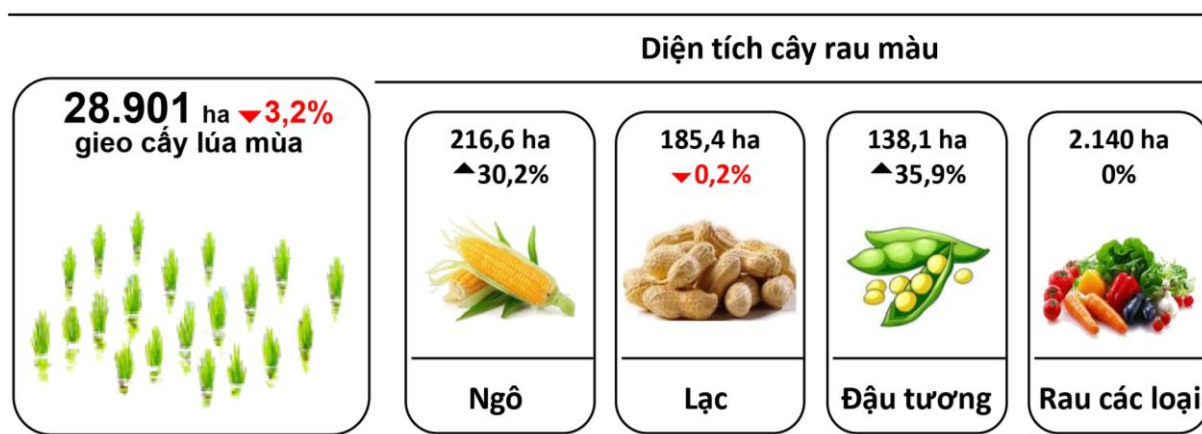
7.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt

Tính đến trung tuần tháng 9/2023, toàn tỉnh gieo cấy lúa được 28.901 ha, bằng 99,85% kế hoạch, bằng 97,5% so với cùng kỳ. Hiện nay, các trà lúa đang ở giai đoạn làm đồng đến trổ bông, diện tích lúa trổ là 21.275,8 bằng 133,3% so với cùng kỳ. Diện tích chăm sóc lần 2 được 28.109,9 ha, bằng 96,4% so với cùng kỳ. Diện tích gieo cấy lúa mùa toàn tỉnh năm nay tiếp tục giảm chủ yếu do các địa phương chuyển một phần diện tích trồng lúa sang sử dụng cho mục đích khác. Trong thời điểm đầu vụ, thời tiết nắng nóng, bà con nông dân đã khẩn trương đẩy nhanh khâu làm đất, gieo mạ và đã hoàn thành đúng thời vụ gieo cấy lúa mùa đẻ ra. Tuy nhiên, trên các trà lúa xuất hiện rải rác một số sâu bệnh gây hại nhẹ. Các địa phương trong tỉnh cần tăng cường công tác phòng trừ sâu bệnh, không để lây lan trên diện rộng ảnh hưởng đến kết quả sản xuất toàn vụ; cùng với đó phải đảm bảo đủ nước tưới dưỡng cho lúa trong giai đoạn trổ bông - vào chắc. Đồng thời, chuẩn bị sẵn sàng các phương án tiêu thoát nước kịp thời khi có mưa lớn xảy ra.

Kết quả diện tích gieo trồng các loại cây trồng hàng năm vụ mùa năm 2023, diện tích gieo trồng cây lúa và cây lạc giảm; cây ngô và cây đậu tương tăng; riêng rau các loại giữ nguyên so với cùng kỳ năm trước.

Hình 13: Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm (Tính đến 15/9/2023)



Ước tính kết quả sản xuất vụ mùa năm 2023: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 31.512 ha, bằng 99,41% kế hoạch và giảm 2,71% tức giảm 876 ha so với cùng vụ năm trước. Hầu hết các địa phương đều có diện tích cây hàng năm giảm, địa phương có diện tích giảm nhiều là thị xã Thuận Thành (-

275,6 ha), thành phố Bắc Ninh (-153,8 ha), thị xã Quế Võ (-135,2 ha); huyện Tiên Du (-118,9 ha), huyện Gia Bình (-106,04 ha), thành phố Từ Sơn (-13,58 ha). Riêng huyện Lương Tài, diện tích cây rau màu tăng lên là (+13,32 ha). Trong sản xuất cây hằng năm: *Cây lúa*: Toàn tỉnh gieo trồng được 28.901 ha, bằng 99,85% kế hoạch của tỉnh đặt ra và giảm 3,2% so với cùng vụ năm trước. Năng suất vụ mùa ước đạt 61,03 tạ/ha, bằng 96,34%, giảm 3,66% và sản lượng ước đạt 176,7 nghìn tấn, bằng 93,93%, giảm 6,07% so với cùng vụ năm trước; *Cây ngô*: Diện tích gieo trồng ước được 241,2 ha, tăng 11,25% so với cùng vụ năm trước; năng suất ước đạt 53,17 tạ/ha, tương đương cùng vụ năm trước; sản lượng ước đạt 1.282,4 tấn, tăng 11,26%; *Cây lấy củ có chất bột*: Toàn tỉnh ước trồng được 27,05 ha, bằng 78,18% so với cùng vụ năm trước; *Cây có hạt chứa dầu*: Diện tích gieo trồng ước đạt 321,45 ha, tăng 9,64% so với cùng vụ năm trước; *Cây rau, đậu, hoa*: Diện tích rau, đậu, hoa ước trồng được 1.840 ha, bằng 91,07%, giảm 8,93% so với cùng vụ năm trước; *Cây hằng năm khác*: Diện tích gieo trồng ước đạt 121,3 ha, tăng 4,44% so với cùng vụ năm trước.

Ước tính kết quả sản xuất cả năm 2023: Tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm cả năm 2023 ước đạt 70.580 ha, bằng 97,33%, giảm 2,67% so với năm trước, trong đó: *Cây lúa*: Diện tích ước đạt 58.629 ha, giảm 2,44% so với cùng kỳ năm trước; năng suất lúa cả năm ước đạt 63,69 tạ/ha, bằng 97,68% và sản lượng ước đạt trên 373,4 nghìn tấn, giảm 4,71%; *Ngô và cây lương thực có hạt khác*: Diện tích ước đạt 935 ha, giảm 4,21% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, diện tích gieo trồng ngô ước đạt 930 ha, giảm 4,59%, năng suất ước đạt 54,96 tạ/ha, tăng 1,39%, sản lượng ước đạt 5.112 tấn, giảm 3,26%; *Cây lấy củ có chất bột*: Diện tích ước đạt 2.147 ha, giảm 1,72% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, cây khoai tây có diện tích gieo trồng lớn nhất đạt 1.969 ha, chiếm 91,7%, giảm 1,73%, năng suất đạt 152,16 tạ/ha, tăng 3,56% năm trước và sản lượng đạt 29.954 tấn, tăng 1,77%; *Cây có hạt chứa dầu*: Diện tích ước trồng được 669,8 ha, tăng 2,54% so với cùng kỳ năm trước; *Cây rau, đậu và hoa*: Diện tích gieo trồng ước đạt 7.794 ha, bằng 95,06%, giảm 4,94% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, cây rau các loại có diện tích gieo trồng ước đạt 7.612 ha, bằng 95,21%, giảm 4,79%, năng suất bình quân của nhóm ước đạt 267,03 tạ/ha, bằng 98,06%, giảm 1,94%, tổng sản lượng ước đạt 203 nghìn tấn, giảm 6,74%; *Cây hằng năm khác*: Diện tích gieo trồng ước đạt 396,8 ha, tương đương diện tích gieo trồng năm trước.

b) Chăn nuôi và hoạt động phòng, chống dịch, chữa bệnh động vật

Hoạt động chăn nuôi:

Trên địa bàn tỉnh, theo xu hướng tất yếu các hộ chăn nuôi, nhất là chăn nuôi lợn nhỏ lẻ sang chăn nuôi trang trại, gia trại theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp có kiểm soát an toàn dịch bệnh và môi trường, trong đó doanh nghiệp là trung tâm. Do đó, số lượng hộ chăn nuôi quy mô nhỏ giảm dần do quy mô nhỏ không cạnh tranh được về giá thành, chất lượng, an toàn thực phẩm. Từ đầu năm đến nay, dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm tiếp tục được kiểm soát tốt. Mặc dù giá thức ăn chăn nuôi vẫn ở mức cao, nhưng giá bán các sản phẩm thịt, đặc biệt là thịt lợn hiện nay vẫn đang ở mức thấp, người chăn nuôi lãi ít. Do mức tiêu thụ thấp, trong khi nguồn cung dồi dào. Nguyên nhân do sức tiêu thụ tại nhà hàng, quán ăn và các bếp ăn của các doanh nghiệp đều giảm. Điều này gây áp lực cho các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh. Vì vậy, các cơ sở chăn nuôi chưa thực sự đẩy mạnh công tác tái đàn.

Tính đến thời điểm 30/9/2023 đàn gia súc, trong đó đàn bò do bãi chăn thả ngày càng bị thu hẹp số lượng tiếp tục xu hướng giảm; đàn lợn và đàn gia cầm tăng nhẹ do nhu cầu sản phẩm thịt tăng chậm. Để phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư, các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn tỉnh đã duy trì tổng đàn gia súc, gia cầm cụ thể như sau:

Biểu 04. Số liệu đầu con vật nuôi, gia súc gia cầm

	Đơn vị tính	Thời điểm 30/9/2023	So với cùng thời điểm năm trước (%)
Đàn Trâu	Con	3.450	117,7
Đàn Bò	”	22.000	90,0
Đàn lợn	”	295.000	101,4
Gia cầm	Nghìn con	5.900	101,7
Trong đó: gà	”	4.700	100,0

Lũy kế 9 tháng đầu năm 2023, sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng đạt 61.591 tấn giảm 0,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 234,1 tấn, tăng 23,2%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng đạt 1.530 tấn, tăng 2,1%; ở chiều ngược lại sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 42.334 tấn, giảm 1,7% và sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng đạt 17.493 tấn, giảm 0,5%.

Hoạt động phòng, chống dịch, chữa bệnh bệnh động vật⁶:

Từ đầu năm đến nay, dịch bệnh trên đàn vật nuôi và thủy sản thả nuôi được cơ bản kiểm soát kịp thời, tránh lây lan trên diện rộng bằng các biện pháp tiêu hủy số gia súc, gia cầm mắc bệnh và thực hiện ngay các biện pháp khoanh vùng dịch bệnh, khử trùng tiêu độc chuồng trại chăn nuôi, khu vực xung quanh hộ có

⁶ Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

dịch, các thôn, khu phố tại các xã, phường có dịch và các khu vực có nguy cơ cao. Đồng thời, tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn các cơ sở, hộ chăn nuôi áp dụng các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học. Triển khai thành công Tháng tổng vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường trên địa bàn tỉnh (từ ngày 01/3- 31/3/2023), 100% các thôn, khu phố thuộc 126 xã, phường, thị trấn của 08 huyện, thị xã, thành phố; huy động hơn 80.000 lượt người tham gia tổng vệ sinh môi trường, thu dọn được hàng trăm tấn rác thải đốt, ủ và chôn huỷ. Toàn tỉnh đã sử dụng 38.447 lít hóa chất, 1.297 tấn vôi bột để khử trùng, tiêu độc chuồng trại chăn nuôi, cơ sở ấp nở, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, nơi công cộng, đường làng, ngõ xóm, khu phố, nơi có ổ dịch cũ và nơi có nguy cơ lây nhiễm cao... Tổ chức tiêm phòng bổ sung và tiêm phòng đại trà vụ Xuân - Hè năm 2023 cho đàn gia súc, gia cầm với kết quả trên 85% tổng đàn được tiêm phòng vacxin các loại. Hiện Chi cục thú y tỉnh đang phối hợp cùng các địa phương triển khai các hoạt động chuẩn bị tiêm phòng đại trà vụ Thu - Đông với mục tiêu tiêm trên 95% tổng đàn với các loại vac-xin cần thiết như LMLM gia súc; cúm gia cầm, tả, Gumboro,...

7.2. Lâm nghiệp

Điều kiện thời tiết cơ bản thuận lợi cho cây rừng sinh trưởng phát triển. Ngành lâm nghiệp đã phối hợp chặt chẽ với các địa phương có rừng thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng, công tác chăm sóc, bảo vệ diện tích rừng đã trồng. Đồng thời, duy trì thực hiện tốt công tác tuyên truyền pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trong nhân dân, thực hiện tốt quy ước bảo vệ rừng tại các thôn có rừng trên địa bàn toàn tỉnh. Tiếp tục phối hợp với các địa phương, đơn vị triển khai kế hoạch trồng cây phân tán năm 2023 theo Kế hoạch thực hiện Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021 - 2025”. *Trồng và chăm sóc rừng:* Tiếp tục triển khai công tác thi công chăm sóc rừng cải tạo nâng cấp, băng xanh cản lửa năm 3, 4 (2021 - 2023) với 35 ha rừng và 2 km băng xanh cản lửa; khoán bảo vệ rừng: 458,4 ha. Thực hiện chăm sóc, bảo vệ tốt các mô hình trồng măng bát độ, mô hình trồng cây cát sâm, mô hình trồng cây xạ đen dưới tán rừng theo Phương án quản lý rừng bền vững tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2021-2030. Tổng diện tích rừng hiện có 556,2 ha, chăm sóc được 49,83 ha, đạt 100%, bảo vệ là 458,39 ha, đạt 100% kế hoạch giao; *Trồng cây phân tán:* Trồng mới được 208,16 nghìn cây phân tán các loại, đạt 69,4% so kế hoạch và tăng không đáng kể so với cùng kỳ năm trước; *Khai thác gỗ và lâm sản:* Ước tính 9 tháng đầu năm 2023, gỗ khai thác được 2.033 m³, giảm 15,43% so cùng kỳ năm trước; củi khai thác được 2.240 ste, giảm 13,61%.

Công tác bảo vệ rừng⁷, đảm bảo lực lượng trực 24/24 giờ vào các đợt hanh khô, các ngày lễ, hội; tuần tra, kiểm soát chặt chẽ người vào các khu vực nguy cơ cháy rừng cao, cấm các hoạt động sử dụng lửa trong rừng, phát hiện kịp thời đám cháy. Chủ động chuẩn bị phương tiện, thiết bị và lực lượng đảm bảo luôn sẵn sàng triển khai công tác chữa cháy rừng trong mọi thời điểm. Các ngành chức năng phối hợp đã thả 03 cá thể Khi mặt đỏ và 01 cá thể Khi đuôi lợn (thuộc danh mục loài động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; được người dân giao nộp) vào môi trường tự nhiên phù hợp thuộc Ban quản lý bảo tồn Tây Yên Tử, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang; phối hợp với Cục Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường - Bộ Công an và Phòng Cảnh sát môi trường Công an tỉnh xử lý 08 vụ vi phạm hành chính trong lĩnh vực lâm nghiệp, xử phạt 08 đối tượng, thu phạt VPHC nộp NSNN là 272,5 triệu đồng; tịch thu sung quỹ nhà nước: 5,295 m³ gỗ giáng hương xẻ, 301 kg gỗ trắc. Bên cạnh đó, thường xuyên tuần tra, kiểm tra nhằm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời đúng quy định của pháp luật các vụ xâm hại trái phép vào rừng và đất lâm nghiệp. Tăng cường kiểm tra công tác phòng cháy chữa cháy rừng

7.3. Thủy sản

Ngoài việc chuẩn bị tốt các điều kiện ao nuôi, lồng nuôi, con giống, các cơ sở nuôi trồng thủy sản cũng triển khai ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới, công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản; điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho sinh trưởng và phát triển của các đối tượng cá nuôi, dịch bệnh được kiểm soát; hoạt động nuôi trồng thủy sản, các đối tượng nuôi tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng đối tượng cá có năng suất, giá trị kinh tế cao như: Cá lăng chấm, cá rô phi đơn tính, cá điêu hồng, cá chép giòn,... giảm đối tượng cá truyền thống năng suất thấp. Công nghệ nuôi cá thâm canh có sử dụng quạt nước, thức ăn công nghiệp và chế phẩm vi sinh trong xử lý môi trường ao nuôi, với một số đối tượng cá nuôi như: chép, trôi, trắm, rô phi, chim trắng... đem lại hiệu quả kinh tế cao được sử dụng trên 80% diện tích ao nuôi.

Tính đến trung tuần tháng 9 năm 2023: Diện tích nuôi trồng thủy sản ao đất là 4.787,6 ha, tương đương cùng kỳ năm trước. Số lượng lồng nuôi trên sông ước đạt 2.629 lồng, tăng 9,1% so với cùng kỳ năm 2022 (tăng 220 lồng)

Lũy kế đến hết tháng 9/2023, Tổng sản lượng thủy sản ước đạt 28.881 tấn đạt 70,5% kế hoạch năm 2023, tăng 1,51% so với cùng kỳ năm 2022 (Trong đó: Sản lượng nuôi trồng cá trong ao đất ước thu hoạch đạt 23.012 tấn, sản lượng cá

⁷ Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

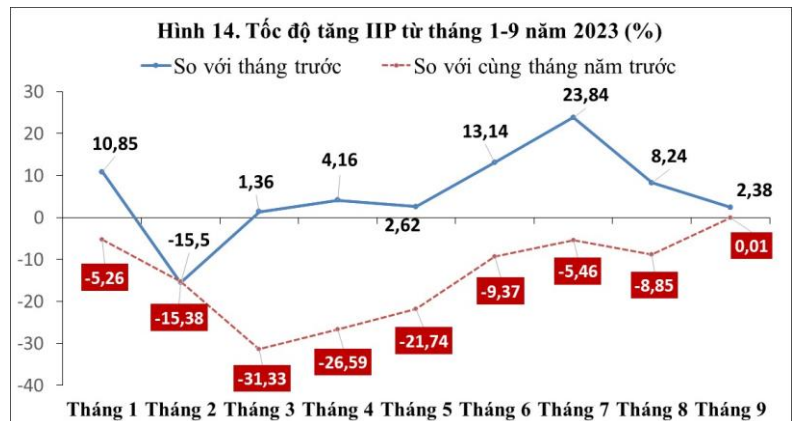
lồng ước đạt 4.765 tấn; sản lượng khai thác 849,6 tấn), sản lượng nuôi trồng trong ao đất có xu hướng giảm do diện tích bị thu hẹp, song bên cạnh đó nuôi trồng ở mô hình nuôi cá lồng trên các sông ngày một tăng đã phần nào góp phần làm cho tổng sản lượng thủy sản tăng.

8. Sản xuất công nghiệp (SXCN)

Sản xuất công nghiệp chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố khó khăn của kinh tế thế giới đã tác động rõ rệt, hiện hữu làm cho chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng đầu năm giảm 13,82%. Đồng thời các doanh nghiệp sản xuất có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài mới đầu tư còn chậm chuyển hóa thành động lực tăng trưởng, cùng với các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới trên thực tế chưa được tận dụng mở rộng được thị trường mới để đem lại hiệu quả cho hàng hóa xuất khẩu của tỉnh.

8.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Các doanh nghiệp đang nỗ lực đối phó với hàng loạt khó khăn khi chi phí nguyên vật liệu tăng mạnh, giá đầu vào bị đội lên rất cao trong khi đó đầu ra còn hạn chế; vì thế dù IIP liên tục có mức tăng so với tháng trước kể từ



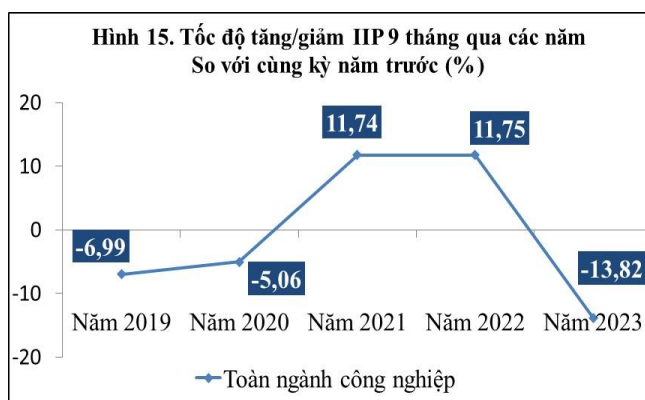
tháng 3 song luôn giảm so với cùng kỳ từ tháng 01 đến tháng 8, chỉ đến tháng 9 này mới thoát được chỉ số âm; cụ thể như sau:

Tháng 9, chỉ số IIP tiếp tục tăng so với tháng trước (+2,38%), đặc biệt so với cùng tháng năm trước bắt đầu tăng nhẹ (+0,01%) sau 8 tháng đầu năm liên tiếp bị trong xu hướng giảm so với cùng kỳ. Diễn biến cụ thể ở các ngành công nghiệp cấp 1, cấp 2 so với các gốc so sánh như sau: *So với tháng trước*: Chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp (+2,38%), trong đó: Ngành công nghiệp chế biến chế tạo (+2,42%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (-4,89%); ngành công nghiệp cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (-0,64%). Nguyên nhân, chỉ số IIP tăng do trong tháng ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (+2,73%) đồng thời sản xuất tăng khá ở dòng sản phẩm linh kiện điện thoại (+3,92%). Trong 24 ngành công nghiệp cấp 2, có 50% số ngành có chỉ số tăng, một số ngành có chỉ số tăng cao đó là: SX đồ uống, (+7,86%); SX thuốc và hóa

dược và dược liệu, (+3,06%); SX hóa chất và sản phẩm hóa chất, (+1,08%); SX thiết bị điện, (+8,22%); SXSP kim loại, (+5,48%)... Ở chiều ngược lại, vẫn có 50% ngành có chỉ số sản xuất giảm, một số ngành có chỉ số giảm nhiều như: SX và chế biến thực phẩm, (-6,72%); SXSP từ cao su và plastic, (-4,7%); SXSP từ kim loại đúc sẵn, (-1,61%); SX xe có động cơ, (-1,29%),... *So với cùng tháng năm trước*: Chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp tăng nhẹ (+0,01%). Trong 24 ngành công nghiệp cấp 2, chỉ có 10 ngành (chiếm 41,7%) có chỉ số sản xuất tăng, một số ngành tăng nhiều như: In, sao chép bản ghi các loại, (+37,84%); SX kim loại, (+17,11%); SX thiết bị điện, (+12,33%); ngành SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, (+1,25%); ...Tuy nhiên, có tới 14 ngành có chỉ số giảm so với cùng kỳ, một số ngành có chỉ số giảm nhiều như: SX phương tiện vận tải khác, (-32,4%); SXSP từ cao su và plastic, (-27,34%); SX giấy và sản phẩm từ giấy, (-24,08%).

Quý III, chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp giảm 4,84% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (-4,89%); ngành SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (+2,9%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (+5,98%). Như vậy, trong 3 ngành công nghiệp cấp 1 chỉ có ngành công nghiệp chế biến chế tạo bị sụt giảm, nguyên nhân giảm do ngành chủ lực SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-3,48%).

Tính chung 9 tháng đầu năm, chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp giảm 13,82%. Đây cũng là mức giảm sâu nhất trong vòng 5 năm gần đây. Trong đó, diễn biến ở các ngành như sau: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (-13,92%); ngành SX, phân phối điện, khí đốt, nước



nóng và hơi nước (+0,99%); ngành cung cấp, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải, (+6,67%). Riêng trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, có tới 15/20 ngành cấp 2 có chỉ số sản xuất giảm, một số ngành có mức giảm nhiều như: SX hóa chất và các sản phẩm hóa chất (-27,58%); In, sao chép bản ghi các loại (-25,1%); SX thiết bị điện, (-23,59%); SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, (-13,9%);... Có 01 ngành có mức tương đương so với cùng kỳ năm trước, còn lại 04 ngành có chỉ số tăng, đó là: SX đồ uống, (+3,91%); SX thuốc, hóa dược và dược liệu, (+2,85%); SX kim loại, (+6,52%) và SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu, (+6,94%);...

**Biểu 05. Tốc độ tăng/giảm IIP 9 tháng qua các năm
so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp trọng điểm**

	ĐVT: %				
	2019	2020	2021	2022	2023
SXSP điện tử, máy vi tính và SP quang học	-8,97	-4,70	12,77	12,99	-13,90
Sản xuất trang phục	24,32	-27,70	55,97	22,47	-30,28
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	5,84	3,43	10,03	8,09	-22,74
Sản xuất kim loại	0,48	-8,10	10,41	-4,06	6,52
Sản xuất thiết bị điện	5,28	-17,47	6,76	-23,09	-23,59
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-16,72	-35,65	-15,10	7,43	-8,22

8.2. Sản phẩm công nghiệp

Tháng 9, sản xuất công nghiệp có sự khởi sắc, minh chứng là có 4/6 sản phẩm trọng điểm của tỉnh đều tăng so với tháng trước và cùng tháng năm trước, cụ thể như sau: *So với tháng trước*, có 12/23 sản phẩm chủ yếu có mức tăng, trong đó có 4 sản phẩm trọng điểm của tỉnh đạt mức tăng đó là: Điện thoại di động thường, (+5,2%); Điện thoại thông minh, (+9,4%); Linh kiện điện tử, (+3,9%) và Pin điện thoại các loại, (+22,8%). Ngược lại, có 11/23 sản phẩm chủ yếu có mức giảm, có 2 sản phẩm trọng điểm bị giảm là: Máy in (-10%); Đồng hồ thông minh (-6%). *So với cùng tháng năm trước*, có 14/23 sản phẩm chủ yếu đạt được mức tăng lên, trong đó có 04/06 sản phẩm trọng điểm, đó là: Điện thoại di động thường, (+26,4%); Điện thoại thông minh, (+15,9%); Đồng hồ thông minh, (+3,3%) và Pin điện thoại các loại, (+13,9%); ... Bên cạnh đó, có 09/23 sản phẩm có mức giảm, trong đó có 02 sản phẩm trọng điểm là: Máy in (-38,9%); Linh kiện điện tử (-1,3%).

Biểu 06. Sản lượng các sản phẩm công nghiệp trọng điểm trong tháng 9

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2023	Tháng 9/2023 so với tháng 8/2023 (%)	Tháng 9/2023 so với tháng 9/2022 (%)
1. Máy in-copy	1000 cái	620	90,0	61,1
2. Điện thoại di động thường	1000 cái	6.459	105,2	126,4
3. Điện thoại thông minh	1000 cái	3.286	109,4	115,9
4. Đồng hồ thông minh	1000 cái	2.161	94,0	103,3
5. Linh kiện điện tử	Tỷ đồng	54.303	103,9	98,7
6. Pin điện thoại các loại	1000 viên	9.092	122,8	113,9

Quý III, nhìn chung trong quý các sản phẩm đạt thấp, cụ thể: *So với quý II*, có 14/23 sản phẩm có mức tăng, trong đó có 05/06 sản phẩm trọng điểm đó là: Điện thoại di động thường (+142%); Linh kiện điện tử (+53%); Đồng hồ thông

minh, (+39%); Điện thoại thông minh, (+22,4%) và Máy in (+4,6%). Ngược lại 09/23 sản phẩm có mức giảm, trong đó có 01 sản phẩm trọng điểm là: Pin điện thoại các loại (-14,9%). *So với cùng kỳ năm trước*, có 13/23 sản phẩm có mức tăng, trong đó có 02 sản phẩm trọng điểm có mức tăng là: Điện thoại di động thường (+13,8%) và Điện thoại thông minh (+2,3%). Còn lại 10/23 sản phẩm có mức sản xuất giảm, trong đó có 04/06 sản phẩm trọng điểm có mức giảm là: Máy in (-27,8%); Đồng hồ thông minh (-15,4%); Linh kiện điện tử (-0,6%); Pin điện thoại các loại (-23,6%).

Tính chung 9 tháng, do nền kinh tế chưa phục hồi, các đơn đặt hàng còn thấp, vì vậy có đến 13/23 sản phẩm có mức giảm so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt 100% các sản phẩm trọng điểm đều bị giảm, giảm nhiều nhất là sản phẩm máy in (-39,4%); tiếp đến là sản phẩm Pin điện thoại các loại (-24,4%). Ở chiều ngược lại, có 10/23 sản phẩm có mức tăng; cụ thể các sản phẩm công nghiệp có mức tăng trong 9 tháng đầu năm là:

Biểu 07. Sản lượng sản phẩm công nghiệp có chỉ số tăng trong 9 tháng đầu năm 2023

	Đơn vị tính	Ước tính 9 tháng đầu năm 2023	9 tháng 2023 so với 9 tháng 2022 (%)
1. Thức ăn gia súc	Tấn	345.165	108,3
2. Giấy và bìa khác	Tấn	435.359	103,7
3. Dược phẩm có chứa Vitamin	Kg	341.506	108,2
4. Kính các loại	Tấn	120.911	101,8
5. Ruột phích, ruột bình khác	1000 cái	17.088	109,4
6. Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	282.684	125,6
7. Sắt, thép dùng trong XD	Tấn	379.784	102,0
8. Bình đun nước nóng	1000 cái	784	102,0
9. Nước máy thương phẩm	1000 m ³	28.185	101,3
10. Điện thương phẩm	Tr.kwh	6.304	101,0

8.3. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm, chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

a) Chỉ số tiêu thụ sản phẩm

Tháng 9, mức tiêu thụ sản phẩm công nghiệp tăng lên, cụ thể là: *So với tháng trước*, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 11,7%. Có 12/19 ngành sản xuất có mức tiêu thụ tăng, các ngành có chỉ số tăng cao đó là: SX thiết bị điện (+19,2%); SX đồ uống (+15,5%) và nhất là ngành SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học là ngành công nghiệp trọng

điểm (+15,7%); ... Ở chiều ngược lại, có 07/19 ngành vẫn có mức tiêu thụ giảm so với tháng trước, một số ngành có mức tiêu thụ giảm nhiều như: Chế biến gỗ và SXSP từ gỗ, tre, nứa (-7,7%); SX chế biến thực phẩm (-4,7%); SX thuốc, hóa dược và dược liệu (-3,2%). *So với cùng tháng năm trước*, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,6%. Trong đó, có 06/19 ngành sản xuất có mức tiêu thụ tăng, một số ngành có mức tăng cao đó là: SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (+14,2%); SX đồ uống (+12,4%); SX kim loại, (+10,7%). Ở chiều ngược lại, có đến 13/19 ngành sản xuất có mức tiêu thụ giảm, một số ngành giảm nhiều như: Sản xuất phương tiện vận tải khác, (-37,9%); Sản xuất giường, tủ, bàn ghế, (-24,7%); Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, (-24%);...

Tính chung 9 tháng, chỉ số tiêu thụ toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 17,6%. Trong 19 ngành cấp 2 có 13 ngành có mức tiêu thụ giảm, một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ giảm nhiều đó là: Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, (-24,1%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, (-21,9%);... Còn lại 06 ngành có mức tiêu thụ tăng, trong đó một số ngành có mức tiêu thụ tăng nhiều là: Sản xuất thuốc và hóa dược liệu (+13,9%); tiếp đến là ngành sản xuất đồ uống, (+9,3%).

b) Chỉ số tồn kho

Tại thời điểm 30/9/2023, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo, *so với tháng trước*, giảm -3,8%, trong đó có 10/19 ngành sản xuất có chỉ số giảm, một số ngành có chỉ số tồn kho giảm nhiều như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá, (-51,7%); Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (-34,3%); riêng ngành sản xuất trọng điểm là SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (-4%). Có 02 ngành có chỉ số giữ nguyên là ngành dệt và ngành sản xuất giường, tủ, bàn ghế. Ngược lại có 07 ngành sản xuất có chỉ số tồn kho tăng, một số ngành có chỉ số tồn kho tăng cao là: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (+7,8%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (+1,5%). *So với cùng tháng năm trước*, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng cao (+24,6%), trong đó có 09/19 ngành có chỉ số tồn kho tăng, tăng nhiều ở các ngành như: Sản xuất đồ uống (+83,8%); Sản xuất phương tiện vận tải khác (+81,6%); Sản xuất trang phục (+65,9%). Ngược lại, có 10/19 ngành có chỉ số tồn kho giảm, một số ngành có chỉ số giảm nhiều là: Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (-70,8%); SXSP thuốc lá (-68,6%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, (-60,7%); ...

8.4. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp

Tại thời điểm 01/9/2023, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp so với cùng thời điểm tháng trước, tăng nhẹ (+0,92%), cùng xu hướng với sản xuất công nghiệp. Tuy nhiên, vẫn bị giảm 2,67% so với cùng thời điểm tháng cùng kỳ. Xét theo loại hình doanh nghiệp: Lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước so với các gốc so sánh cùng thời điểm tháng trước và cùng thời điểm tháng cùng kỳ lần lượt là (+0,1%) nhưng (-4,46%); Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (+0,46%) nhưng (-6,65%); doanh nghiệp Nhà nước (+1%) nhưng (-2,02%). Cũng tại thời điểm trên, xét theo ngành cấp I cho thấy: Lao động làm việc trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+0,93%) nhưng (-2,67%), nguyên nhân giảm chủ yếu là do các doanh nghiệp ngành SXSP điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học số lượng lao động tham gia sản xuất những tháng đầu năm giảm dần so với cùng kỳ, vì tỷ lệ nghỉ việc tự nhiên của doanh nghiệp hàng tháng vẫn xảy ra nhưng công ty chưa có hoạt động tuyển dụng mới; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí, giữ nguyên và giảm nhẹ (-0,54%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng nhẹ (+0,28%) nhưng (-3,37%).

Tính chung 9 tháng, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp (-7,72%) so với cùng kỳ, trong đó, xét theo ngành cấp I: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (-7,81%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí (+0,19%); ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (-3,46%). Xét theo loại hình doanh nghiệp: Các doanh nghiệp Nhà nước có quy mô lao động (-4,79%); doanh nghiệp ngoài Nhà nước có quy mô lao động (-6,55%) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài giảm nhiều (-7,96%) đã tác động trực tiếp làm giảm quy mô lao động chung của các doanh nghiệp công nghiệp.

9. Thương mại, dịch vụ; xuất, nhập khẩu hàng hóa

Hoạt động thương mại, dịch vụ tiếp tục là điểm sáng trong bức tranh kinh tế của tỉnh với mức tăng trưởng duy trì ở mức 2 con số so với cùng kỳ năm trước, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 9 tháng đầu năm đạt mức tăng rất cao (+19,8%). Riêng hoạt động xuất nhập khẩu cùng xu hướng với sản xuất công nghiệp hiện vẫn sụt giảm nhiều, mặc dù cán cân thương mại vẫn nghiêng về xuất siêu và xuất khẩu vẫn duy trì đứng thứ 2, nhập khẩu đứng thứ 3 cả nước.

9.1. Lưu chuyển hàng hoá - dịch vụ

Trong 9 tháng đầu năm, nhu cầu tiêu dùng của người dân trên địa bàn tỉnh duy trì ở mức ổn định. Tỉnh có nhiều chương trình xúc tiến thương mại được tổ chức đã tác động tích cực đến hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn tỉnh; nguồn hàng luôn được cung ứng dồi dào, chất lượng tốt đáp ứng nhu cầu của thị trường. Bên cạnh đó, nhu cầu tiêu dùng, ăn uống, vui chơi giải trí của người dân tăng cao sau thời gian bị dịch bệnh, các lý do trên đã tác động tích cực đến tăng trưởng thương mại - dịch vụ trên địa bàn tỉnh.

Tháng 9, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (TMBL&DV) ước đạt 7.720 tỷ đồng, tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 15,7% so với cùng tháng năm trước. Cụ thể, xét theo ngành hoạt động:

+ Doanh thu bán lẻ hàng hóa, ước đạt 5.674 tỷ đồng, *so với tháng trước* tăng 1,6%, trong đó có 07/11 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng, trong đó tăng cao nhất là nhóm hàng ô tô các loại (+6,2%); tiếp đến là Gỗ và vật liệu xây dựng (+3,8%). Ngược lại, có 04 nhóm hàng có chỉ số giảm, trong đó giảm nhiều nhất là nhóm hàng Phương tiện vận tải (kể cả phụ tùng) (-3,4%); *So với cùng tháng năm trước*, doanh thu bán lẻ hàng hóa (+7,7%), có 07/11 nhóm hàng hóa có chỉ số tăng, trong đó tăng cao nhất là nhóm Hàng hóa khác (+26,1%); tiếp đến là đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình (+20,3%). Ngược lại có 04 nhóm hàng hóa có chỉ số giảm, trong đó giảm nhiều nhất là nhóm xăng, dầu các loại (-13,9%); tiếp đến là Phương tiện đi lại (-11,7%).

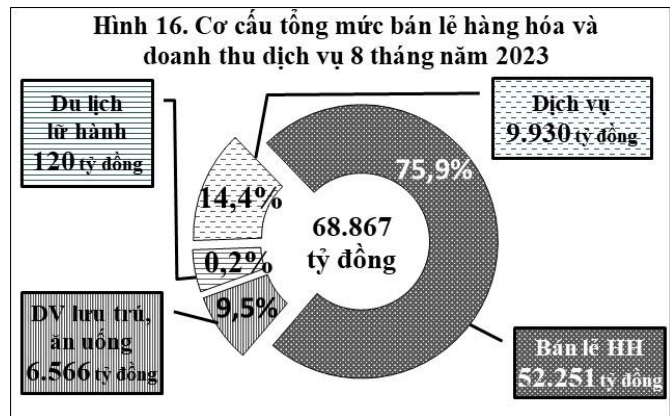
+ Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống ước đạt 769,9 tỷ đồng (+2,8%) và tăng cao (+19,9%).

+ Doanh thu dịch vụ du lịch và lữ hành ước đạt 12,6 tỷ đồng, mặc dù giảm nhiều so với tháng trước (-35,2%) nhưng tăng đột biến (+ 251,7%) so với cùng tháng năm trước.

+ Doanh thu các ngành dịch vụ ở địa phương ước đạt 1.264 tỷ đồng, tăng ở cả 2 gốc so sánh lần lượt là (+5,1%) và (+66,7%).

Quý III, hoạt động thương mại - dịch vụ vẫn duy trì mức tăng trưởng tích cực, cụ thể là: TMBL&DV tăng nhẹ (+0,2%) so với quý trước và tăng khá cao (+12,6%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa (-2,4%) nhưng cao (+24,4%); dịch vụ lưu trú, ăn uống (+5,7%) và (+32%); dịch vụ lữ hành, (+45,6%) và (+311%) và dịch vụ khác, (+9,8%) và (+12,1%).

Tính chung 9 tháng đầu năm, TMBL&DV ước đạt 68.867 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm trước tăng khá cao (+19,8%). Cụ thể: Bán lẻ hàng hóa ước đạt 52.251 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng nhiều nhất 75,9% (+18,1%); tiếp theo là ngành dịch vụ ước đạt 9.930 tỷ đồng, chiếm 14,4% (+20,6%); dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 6.566 tỷ đồng, chiếm 9,5% (+32%); còn lại ngành du lịch lữ hành ước đạt 120 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng nhỏ nhất 0,2%, nhưng đạt mức tăng đột biến (+332%).



9.2. Xuất nhập khẩu hàng hóa⁸

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa: Tháng 8, đã có sự khởi sắc so với tháng trước, tuy nhiên vẫn giảm nhiều so với cùng tháng năm trước. Cụ thể, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 7,1 tỷ USD, tăng khá nhiều (+16,3%) so với tháng trước, tuy nhiên vẫn giảm nhiều (-15,3%) so với cùng tháng năm trước. Lũy kế 8 tháng đầu năm, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 45,2 tỷ USD, giảm nhiều (-20,5%) so với cùng kỳ năm trước.

Trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa:

+ Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa: Tháng 8, sơ bộ đạt 3,9 tỷ USD, tăng khá (+12,8%) so với tháng trước, tuy nhiên vẫn giảm nhiều (-22,7%) so với cùng tháng năm trước. Lũy kế 8 tháng, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 24,5 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước giảm nhiều (-18,7%). Tính đến hết tháng 8, xuất khẩu trên địa bàn tỉnh duy trì vị trí thứ 2 cả nước (sau TPHCM đạt 27,7 tỷ USD).

+ Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa: Tháng 8, sơ bộ đạt 3,2 tỷ USD, tăng cao (+20,8%) so với tháng trước, đây là tín hiệu tốt cho hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn, tuy nhiên vẫn giảm nhẹ (-4,3%) so với cùng tháng năm trước. Lũy kế 8 tháng, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 20,7 tỷ USD so với cùng kỳ năm trước giảm nhiều (-22,4%). Nhập khẩu trên địa bàn tỉnh duy trì vị trí thứ 3 cả nước (sau TPHCM đạt 35,8 tỷ USD và Hà Nội đạt 23,4 tỷ USD)

Cán cân thương mại hàng hóa: Tháng 8, do xuất khẩu đạt thấp đã nhập siêu 0,652 tỷ USD. Lũy kế 8 tháng, cán cân thương mại hàng hóa sơ bộ xuất siêu 3,8 tỷ USD, bằng 15,3% kim ngạch xuất khẩu.

10. Giao thông vận tải

Hoạt động vận tải 9 tháng đầu năm ghi nhận những thông số tích cực, đó là đạt cao về sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa. Nguyên nhân, do phục hồi sau dịch Covid-19 (nhu cầu đi lại và mua sắm tiêu dùng của người dân và du khách tăng cao tạo điều kiện cho hoạt động vận tải tiếp tục tăng trưởng mạnh). Tuy nhiên, chi phí vận tải tăng, lượng hàng sản xuất, tiêu thụ suy giảm đã ảnh hưởng đến hoạt động vận tải hàng hóa, trong đó hoạt động dịch vụ kho bãi, hỗ trợ vận tải giảm sút do ảnh hưởng của hoạt động sản xuất công nghiệp và xuất nhập khẩu hàng hóa.

10.1. Hoạt động vận tải

10.1.1. Sản lượng vận tải

a) Vận tải hành khách

Tháng 9, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 1.691 nghìn lượt khách, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là giảm nhẹ (-2,3%) nhưng tăng cao (+45,7%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 61,8 triệu lượt khách.km (-1,4%) nhưng (+37,1%). Xét theo ngành đường: Vận tải hành khách đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 1.678 nghìn lượt khách (-2,3%) nhưng (+46,1%); khối lượng luân chuyển ước đạt 61,8 triệu lượt khách.km (-1,4%) nhưng (+71,9%). Vận tải hành khách đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 12,5 nghìn lượt khách, tương đương so với tháng trước và (+7,9%), khối lượng luân chuyển ước đạt 0,01 triệu lượt khách.km, tương đương so với tháng trước và (+4,1%).

Quý III, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 5.105,6 nghìn lượt khách, tăng ở cả 2 gốc so sánh quý trước và cùng quý năm trước lần lượt là (+2%) và tăng rất nhiều (+56%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 185,9 triệu lượt khách.km (+1,9%) và (+52%).

Tính chung 9 tháng, khối lượng vận chuyển hành khách ước đạt 14.770 nghìn lượt hành khách (+69,9%) so với cùng kỳ năm trước; khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 537,6 triệu lượt khách.km (+65,9%). Xét theo ngành vận tải: Vận tải khách đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 14.665 nghìn lượt khách (+71,8%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 537,5 triệu lượt khách.km (+66%). Vận tải khách đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 104,6 nghìn lượt khách (-34,6%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 0,1 triệu lượt khách.km (-24,5%).

⁸ Nguồn: Website Tổng cục Hải Quan; Số liệu sơ bộ của tháng trước, không có ước tính của tháng báo cáo

Biểu 08. Vận tải hành khách 9 tháng đầu năm 2023
phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	14,770,0	537,6	+69,9	+65,9
Đường bộ	14.665,4	537,5	+71,8	+66,0
Đường thủy	104,6	0,1	-34,6	-24,5

b) Vận tải hàng hoá

Tháng 9, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4.240 nghìn tấn, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là (+11,1%) và (+6,1%); tương ứng khối lượng luân chuyển ước đạt 218,9 triệu tấn.km, (+6,1%) và (+8%); Xét theo ngành vận tải: Vận tải hàng hóa đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 3.164 nghìn tấn (+13,9%) và (+4%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 82,2 triệu tấn.km (+9,5%) và (+3,9%). Vận tải hàng hóa đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 1.076 nghìn tấn (+3,7%) và (+12,6%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 136,7 triệu tấn.km, (+4,2%) và (+10,6%).

Quý III, khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 11.679 nghìn tấn, so với các gốc so sánh quý trước và cùng kỳ năm trước lần lượt là (-1,2%) và (+5,9%); khối lượng luân chuyển tương ứng ước đạt 617,8 triệu tấn.km (-6%) và (+4,7%).

Tính chung 9 tháng, khối lượng vận chuyển hàng hóa ước đạt 35.108 nghìn tấn (+20,9%) so với cùng kỳ năm trước; khối lượng luân chuyển ước đạt 1.932 triệu tấn.km (+20,9%). Xét theo ngành vận tải: Vận tải hàng hóa đường bộ, khối lượng vận chuyển ước đạt 25.194 nghìn tấn (+22,3%); khối lượng luân chuyển ước đạt 685,9 triệu tấn.km (+19,3%). Vận tải hàng hóa đường thủy, khối lượng vận chuyển ước đạt 9.913,9 nghìn tấn (+17,6%); khối lượng luân chuyển ước đạt 1.246,5 triệu tấn.km (+21,9%).

Biểu 09. Vận tải hàng hóa 9 tháng đầu năm 2023
phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Nghìn tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	35.108,2	1.932,4	+20,9	+20,9
Đường bộ	25.194,3	685,9	+22,3	+19,3
Đường thủy	9.913,9	1.246,5	+17,6	+21,9

10.1.2. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 9, ước tính doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 769,4 tỷ đồng, so với các gốc so sánh tháng trước và cùng tháng năm trước lần lượt là, tăng nhẹ (+0,8%) nhưng (-11,4%), trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 86,1 tỷ đồng (-1,9%) nhưng (+25,7%); doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 340,9 tỷ đồng (+1%) và (+8,7%); doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 342,4 tỷ đồng (+1,4%) nhưng (-29,6%).

Quý III, ước tính doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 2.266 tỷ đồng, giảm ở cả 2 gốc so sánh quý trước và cùng kỳ năm trước lần lượt là (-2,7%) và (-7,1%), trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 259 tỷ đồng (+3,9%) và (+42,1%); doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.008 tỷ đồng (-4%) nhưng tăng rất nhiều (+53,9%); doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 999 tỷ đồng (-2,9%) và (-29,7%).

Tính chung 9 tháng, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 7.265 tỷ đồng tăng nhẹ (+2,7%) so với cùng kỳ năm trước. Xét theo loại hình kinh tế: Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ước đạt 4.069 tỷ đồng (+28,5%); doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 3.020 tỷ đồng (-19,5%); doanh nghiệp Nhà nước ước đạt 176 tỷ đồng (+16,3%). Xét theo ngành vận tải: Vận tải hành khách ước đạt 739,2 tỷ đồng, có mức tăng cao nhất (+40,9%); tiếp theo là ngành vận tải hàng hóa ước đạt 3.061,9 tỷ đồng (+39,3%) và cuối cùng là dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 3.464,2 tỷ đồng (-20,3%).

Mặc dù, doanh thu và sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa có mức tăng trưởng cao so cùng kỳ năm trước nhưng do ảnh hưởng của tình hình kinh tế thế giới nên hoạt động xuất nhập khẩu bị hạn chế nhiều gây khó khăn cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực hỗ trợ vận tải, do đó riêng dịch vụ hỗ trợ vận tải bị sụt giảm khá nhiều. Vì vậy, vẫn rất cần những chính sách hỗ trợ từ Trung ương đến địa phương để các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực vận tải tiếp tục duy trì và hoạt động có hiệu quả.

11. Hoạt động bưu chính viễn thông⁹

Các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông trên địa bàn tỉnh luôn đảm bảo an toàn, an ninh thông tin liên lạc trong mọi tình huống; đồng thời đơn đốc, hướng dẫn các đơn vị bưu chính viễn thông phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển Bưu chính, Viễn thông và Công nghệ thông tin tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030; quy hoạch hệ thống hạ tầng, đường dây thông tin liên lạc trên địa bàn tỉnh đến năm 2030, định hướng đến năm 2050. Trong đó chú trọng đến việc chỉnh trang, làm gọn mạng ngoại vi; ngầm hóa và dùng chung cơ sở hạ tầng thông tin;

chuyển đổi các cột, trạm BTS công kênh thành cột BTS không công kênh tại các khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh vẫn duy trì 8 doanh nghiệp đầu tư cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông. Mạng điện thoại di động 3G, 4G đã được phủ sóng đến tất cả các thôn, xóm với chất lượng tốt, mạng truyền hình trả tiền đã được phát triển rộng khắp với chất lượng cao.

Tính đến tháng 9 năm 2023, tổng số thuê bao điện thoại khoảng 2.110.000 thuê bao, mật độ đạt 141 thuê bao/100 dân; tổng số thuê bao Internet các loại ước đạt 1.170.000 thuê bao, mật độ đạt 78,3 thuê bao/100 dân.

12. Một số vấn đề xã hội

12.1. Lao động, giải quyết việc làm, an sinh xã hội

a) Lao động và giải quyết việc làm

- Lực lượng lao động: Tính đến thời điểm tháng 9, ước tính lực lượng lao động là 802,6 nghìn người, tăng 15,3 nghìn người so với cùng kỳ năm trước (tức tăng 1,9%). Xét cơ cấu lực lượng lao động, tỷ lệ lao động nam tham gia vào lực lượng lao động đạt 49,1% thấp hơn tỷ lệ 50,9% của nữ. Cơ cấu theo khu vực thành thị và nông thôn, đến nay số lao động khu vực nông thôn chiếm tỷ trọng lớn hơn chiếm 51,3%; khu vực thành thị là 48,7%.

- Lao động đang làm việc: Hiện nay có khoảng 782,7 nghìn người, tăng gần 14 nghìn người so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lao động làm việc khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 32,4 nghìn người chiếm 4,1% tổng số lao động của tỉnh; khu vực công nghiệp và xây dựng tập trung nhiều lao động nhất với 445 nghìn người chiếm 56,9%; khu vực dịch vụ 305,2 nghìn người chiếm 39%.

- Một số chỉ tiêu khác về lao động: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ ước đạt 35,5%; thu nhập bình quân đầu người đạt 5.286 nghìn đồng/tháng; giảm tỷ lệ hộ nghèo theo hướng tiếp cận đa chiều 0,94%.

b) An sinh, phúc lợi xã hội¹⁰

Tiếp tục đẩy mạnh chính sách an sinh xã hội, từng bước nâng cao đời sống người dân, đặc biệt là công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách, an sinh xã hội. Thực hiện kịp thời việc chi trả trợ cấp cho các đối tượng chính sách, đối tượng bảo trợ xã hội theo đúng quy định hiện hành (trong đó người có công và thân nhân trên 17.000 người và trên 77.000 đối tượng BTXH. Tập trung rà soát, nắm tình hình đời sống của các đối tượng chính sách, người có công với cách

⁹ Nguồn: Sở Thông tin và truyền thông

¹⁰ Nguồn: Sở Lao động và Thương binh xã hội

mạng để quan tâm, chăm lo, kịp thời hỗ trợ phù hợp hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền hỗ trợ theo quy định trong dịp Tết.

Bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới từng bước được quan tâm và xã hội hóa hoạt động trợ giúp, nhận thức của các cấp, các ngành, các địa phương, đơn vị về công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và bình đẳng giới ngày càng được nâng lên. Tăng cường công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em, nhất là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em mồ côi ...

12.2. Tình hình phòng, chống dịch bệnh và an toàn thực phẩm¹¹

Ngành Y tế của tỉnh: Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị tăng cường kiểm tra, giám sát công tác phòng, chống dịch Covid-19; chủ động các biện pháp phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm, nhất là các dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và mới nổi, không lơ là, mất cảnh giác và đảm bảo việc phát hiện sớm, xử lý kịp thời các tình huống dịch bệnh (như: sốt xuất huyết, tay-chân-miệng, tiêu chảy, viêm đường hô hấp, đau mắt đỏ, cúm, thương hàn ...). Tiếp tục tăng cường chỉ đạo, phối hợp các đơn vị triển khai quyết liệt, có hiệu quả công tác phòng chống, xử lý các ổ dịch sốt xuất huyết Dengue tại thành phố Bắc Ninh, thành phố Từ Sơn, thị xã Thuận Thành và các huyện Yên Phong, Lương Tài. Đảm bảo công tác y tế, phòng chống dịch bệnh tại các ngày lễ, các hoạt động, sự kiện lớn và quan trọng của tỉnh. Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị đảm bảo công tác an toàn tiêm chủng theo các văn bản hướng dẫn, duy trì công tác tư vấn, sàng lọc, chỉ định tiêm chủng, thực hành tiêm chủng, theo dõi giám sát sau tiêm. Thực hiện rà soát các đối tượng, tổ chức tiêm, tiêm nhắc lại, tiêm bổ sung vắc xin phòng Covid-19.

Theo báo cáo của ngành Y tế (*Từ đầu năm đến hết tháng 8/2023*), toàn tỉnh ghi nhận 442 trường hợp sốt xuất huyết Dengue, 02 trường hợp não mô cầu, 1.082 trường hợp mắc cúm mùa - hội chứng cúm, 398 trường hợp mắc tay chân miệng, 24 trường hợp sốt phát ban nghi Sởi/Rubella; không có trường hợp mắc Mác-bốc, đậu mùa khỉ, viêm não Nhật Bản. Hiện tại, tình hình dịch Covid-19 tại tỉnh Bắc Ninh ổn định và đang được kiểm soát tốt. Trong tháng toàn tỉnh ghi nhận 8 ca (*tăng 5 ca so với tháng trước*), các ca đều ở mức độ nhẹ. Lũy tích năm 2023 ghi nhận tổng số 3.597 trường hợp (*có 01 trường hợp tử vong*); Tính đến hết ngày 06/9/2023 toàn tỉnh đã triển khai tiêm 4.495.248 liều vắc xin Covid-19 cho các đối tượng người dân từ 5 tuổi trở lên sinh sống và làm việc trên địa bàn; Số vắc xin Covid-19 còn tồn trên địa bàn tỉnh là 1.075 liều Verocell; Tính đến

¹¹ Tình hình phòng chống dịch bệnh - Nguồn Sở Y tế; Ngộ độc thực phẩm - Nguồn Ban an toàn thực phẩm

hết ngày 31/8/2023 số mũi tiêm đã được các đơn vị ký số xác nhận để cấp hộ chiếu vắc xin trên địa bàn tỉnh là 4.470.288 mũi tiêm.

Tình hình nhiễm HIV/AIDS: Tổng số người nhiễm HIV/AIDS hiện quản lý được trên địa bàn là 922 người; Số người nhiễm HIV có thể BHYT là 863 người (93,6%); Số mắc AIDS là 46 người, số được quản lý là 15 người.

Về an toàn thực phẩm: Triển khai hoạt động phòng ngừa, ngăn chặn và khắc phục các sự cố về an toàn thực phẩm, ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh, giám sát mối nguy ô nhiễm thực phẩm. Thực hiện các hoạt động truyền thông, các lớp tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của người quản lý, người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm và người tiêu dùng về đảm bảo an toàn thực phẩm thông qua các phương tiện truyền thông, các kênh báo, đài. Công tác thanh, kiểm tra về an toàn thực phẩm được duy trì. Trong 9 tháng đầu năm 2023, đã tiến hành thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm 170 cơ sở; trong đó có 149 cơ sở đạt yêu cầu (đạt 87,65%), xử phạt 02 cơ sở chưa đảm bảo an toàn thực phẩm. Xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm tại công ty TNHH Texon Việt Nam, khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, phường Tân Hồng, thành phố Từ Sơn.

12.3. Giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ

Giáo dục và đào tạo¹²:

- Nhiệm vụ năm học 2022-2023 là khá nặng nề đối với ngành giáo dục là tiếp tục củng cố kiến thức, bù đắp, cho học sinh bị ảnh hưởng bởi đại dịch... bù đắp về kiến thức, củng cố các kỹ năng cho học sinh. Đồng thời là năm trọng tâm triển khai nhiệm vụ đổi mới giáo dục ở bậc phổ thông, thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Trong đó, có việc triển khai dạy theo chương trình mới đối với lớp 3, lớp 7, lớp 10; thẩm định sách giáo khoa các lớp 4, 8, 11 và chuẩn bị biên soạn cho lớp 5, 9 và 12. Về chất lượng giáo dục đại trà và mũi nhọn được nâng cao; kết quả khẳng định tốp đầu cả nước về tỷ lệ học sinh dự thi đạt giải tại kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2022-2023, cụ thể:

+ Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, tỉnh Bắc Ninh có điểm trung bình các môn đạt 6,92 xếp thứ 5 toàn quốc tăng 01 bậc so với năm 2022, điểm trung bình môn các môn Vật lý (2), Lịch sử (5), Hóa học (7), Toán (7), Ngữ văn (8), Tiếng Anh (8) nằm trong tốp 10 toàn quốc; 685 lượt thí sinh đạt từ 27 điểm trở lên; 01 thủ khoa (29,5 điểm) và 03 á khoa toàn quốc (29,25 điểm) khối C; đứng số nhất về tỷ lệ số thí sinh dự thi đạt điểm cao trong các khối thi truyền thống với 52 học sinh (về số lượng đứng thứ 3 toàn quốc). Kết quả xét tốt nghiệp THPT năm 2023 đạt tỷ lệ 99,66%, tăng 0,08% so với năm 2022 (đạt tỷ lệ 99,58%).

¹² Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo

+ Kết quả thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2022 - 2023: Đội tuyển Học sinh giỏi của tỉnh đoạt: 05 giải Nhất, 22 giải Nhì, 24 giải Ba, 18 giải Khuyến khích. Với kết quả này tỉnh Bắc Ninh tiếp tục dẫn đầu cả nước về tỷ lệ học sinh dự thi đạt giải là 90,8% tăng 2,6% so với năm học 2021 - 2022 (*trong đó: 15 thí sinh được triệu tập dự kỳ thi chọn Đội tuyển Olympic quốc gia năm 2023*).

+ Kết quả dự thi khu vực quốc tế và quốc tế năm 2023: Tỉnh Bắc Ninh có 07 học sinh tham dự và 09 lượt học sinh đoạt giải (*nhiều nhất cả nước*), với 02 huy chương vàng thi Olympic quốc tế các môn vật lý, hóa học; 02 huy chương đồng thi Olympic quốc tế các môn toán học, vật lý; 02 huy chương đồng thi Olympic vật lý châu Á; 01 huy chương vàng, 01 huy chương bạc kỳ thi Olympic hoá học quốc tế Abu Reikhan Beruniy; 01 huy chương đồng thi Olympic vật lý châu Âu.

- Về quy mô giáo dục tỉnh Bắc Ninh, tính đến tháng 6/2023:

+ Tổng số 506 trường học từ cấp học mầm non đến THPT, trong đó có 465 trường công lập, tỷ lệ 92,0%; 381.662 học sinh các cấp; 02 trung tâm GDTX, 01 trung tâm GDNN-GDTX cấp tỉnh, 05 trung tâm GDNN-GDTX cấp huyện có dạy chương trình GDTX cấp THPT; 87 trung tâm ngoại ngữ; 04 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập; 126/126 xã/phường/thị trấn trong tỉnh có trung tâm học tập cộng đồng. Trường CĐSP: Hệ chính quy có 15 lớp, 518 sinh viên; hệ cao đẳng vừa học vừa làm với 04 lớp, 190 sinh viên; hệ đại học liên kết đào tạo 24 lớp, 1.118 sinh viên.

+ Đội ngũ cán bộ, giáo viên các cấp có 17.850 biên chế cán bộ quản lý giáo dục (QLGD), giáo viên và nhân viên trường học, trong đó: 1.207 cán bộ QLGD, 15.622 giáo viên và 1.021 nhân viên trường học; tỷ lệ trình độ đạt chuẩn của cán bộ QLGD và giáo viên các cấp là 96,7%; trình độ trên chuẩn là 40,8%; toàn ngành hiện có 12 tiến sĩ, 1.717 thạc sĩ.

+ Cơ sở vật chất trường học tiếp tục được tăng cường, đầu tư xây dựng có trọng tâm, trọng điểm; tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn quốc gia đạt 99,6%; tỷ lệ kiên cố hóa phòng học trường công lập đạt 100%.

*Hoạt động khoa học và công nghệ (KH&CN)*¹³: Toàn tỉnh triển khai thực hiện 26 đề tài, dự án khoa học và công nghệ. Nâng cao hoạt động quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ, nhất là các hoạt động thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về khoa học và công nghệ, quản lý nhà nước về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng sản phẩm hàng hóa, sở hữu trí tuệ. Hoạt động thông tin

¹³ Nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ

khoa học và công nghệ được đẩy mạnh nhằm tuyên truyền, phổ biến khoa học và công nghệ phục vụ thiết thực và hiệu quả cho nhu cầu sản xuất và đời sống.

Hoạt động thông tin truyền thông, Thực hiện hiệu quả Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng. Đẩy mạnh sử dụng Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành dùng chung toàn tỉnh: Tỷ lệ xử lý hồ sơ công việc và ký số văn bản điện tử của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh đạt và vượt chỉ tiêu được giao tại Nghị quyết số 17/NQ-CP giai đoạn 2021-2025 (cấp tỉnh đạt 95,55%, cấp huyện đạt 95,94%, cấp xã đạt 97,62%). Triển khai ứng dụng tiếp nhận, xử lý phản ánh kiến nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh; hằng tháng, báo cáo kết quả xử lý với Thường trực Tỉnh ủy và lãnh đạo UBND tỉnh.

12.4. Văn hoá thông tin, thể dục thể thao¹⁴, phát thanh truyền hình¹⁵

- Hoạt động văn hóa, văn nghệ

+ Tổ chức đa dạng các hoạt động tuyên truyền với nhiều hình thức: cổ động trực quan, thông tin lưu động, biểu diễn văn nghệ, triển lãm ảnh, chiếu phim chuyên đề... tập trung tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, kỷ niệm các ngày lễ lớn lồng ghép với việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển KT-XH, các sự kiện chính trị của đất nước, của tỉnh: 93 năm Ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2023); mừng Đảng, mừng xuân Quý Mão; Festival “Về miền Quan họ - 2023”; ngày Thể thao Việt Nam (27/3); kỷ niệm 48 năm Ngày Giải phóng miền Nam 30/4 và Quốc tế lao động 1/5; Ngày Thương binh Liệt sỹ (27/7); Ngày truyền thống ngành Tư tưởng - Văn hóa (01/8); Ngày sinh Chủ tịch Quốc hội Lê Quang Đạo (08/8); Ngày Cách mạng tháng Tám thành công (19/8) và 78 năm Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2/9/1945 - 2/9/2023); Ngày truyền thống ngành Văn hóa - Thông tin (28/8); tuyên truyền cổ động trực quan thực hiện Nghị quyết 87-NQ/TU của BTV Tỉnh ủy về xây dựng “Tỉnh an toàn giao thông

+ Tiếp tục tổ chức, đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả các hoạt động nghệ thuật, biểu diễn; hoạt động điện ảnh, mỹ thuật, triển lãm; văn hóa, văn nghệ quần chúng.

+ Công tác bảo tồn di tích và xúc tiến du lịch: Triển khai kế hoạch xếp hạng di tích năm 2023 đối với 09 di tích cấp tỉnh, 03 di tích cấp quốc gia, 01 di tích quốc gia đặc biệt, 01 hồ sơ công nhận bảo vật quốc gia; thực hiện tốt công

¹⁴ Nguồn: Sở Văn hóa thể thao và du lịch

tác tu bổ, tôn tạo di tích, tiếp nhận hồ sơ, thẩm tra phương án tu bổ tôn tạo cho 24 di tích; Phối hợp với các Công ty lữ hành khảo sát các điểm di tích, điểm du lịch, làng nghề phục vụ công tác xây dựng điểm đến du lịch trên địa bàn tỉnh; hoàn thiện Đề án thí điểm thiết kế, sản xuất sản phẩm lưu niệm phục vụ du lịch từ giá trị di sản văn hóa và các bảo vật Quốc gia; tham gia các chương trình xúc tiến quảng bá hình ảnh văn hoá, du lịch, con người Bắc Ninh đến với du khách.

+ Hoạt động thư viện: Thư viện tỉnh đã phục vụ 32.556 lượt bạn đọc, cấp và đổi 6.219 thẻ bạn đọc, luân chuyển 131.954 lượt sách, báo, tạp chí.

+ Hoạt động bảo tàng: Bảo tàng tỉnh đã đón tiếp, phục vụ 52.569 khách tham quan nghiên cứu, trải nghiệm; tổ chức thành công 02 cuộc trưng bày chuyên đề tại Bảo tàng và 01 cuộc trưng bày lưu động ngoài tỉnh²²; phối hợp với Hội CSCMBĐBTĐ tỉnh tổ chức 02 cuộc trưng bày lưu động²³; phối hợp với Nhà hát dân ca quan họ Bắc Ninh tổ chức trưng bày trên 100 tài liệu, hiện vật về Di sản văn hoá Quan họ.

- Lĩnh vực thể dục, thể thao

+ Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao: cử các đoàn tham gia thi đấu giải thể thao quốc tế đạt 07 HC Vàng, 04 HC Bạc, 06 HC Đồng; cử 37 đoàn tham gia thi đấu giải thể thao quốc gia đạt 43 HC Vàng, 69 HC Bạc, 87 HC Đồng; tổ chức thành công 04 giải thi đấu cấp tỉnh.

+ Trung tâm Đào tạo Bóng chuyền tỉnh: tham gia thi đấu Vòng I Giải Bóng chuyền Vô địch quốc gia Cúp Hoá chất Đức Giang năm 2023, từ ngày 24/02 đến ngày 05/3/2023 tại tỉnh Bắc Ninh; xếp vị trí thứ 4, Bảng A. Tham gia thi đấu Giải Vô địch Bóng chuyền trẻ Quốc gia năm 2023, từ ngày 06/6 đến ngày 19/6/2023 tại tỉnh Trà Vinh; kết quả đạt Huy chương Đồng; tham gia thi đấu giao hữu Giải Bóng chuyền nữ Quốc tế, tại Philipines, từ ngày 20/7 đến ngày 31/7/2023; tham gia thi đấu Giải Cúp câu lạc bộ Bóng chuyền trẻ toàn quốc năm 2023, từ 30/7 - 12/8/2023 tại tỉnh Ninh Bình; kết quả xếp thứ 5/10.

- Phát thanh truyền hình:

+ Phát thanh: Sản xuất và phát sóng 543 chương trình thời sự tổng hợp 3536 chương trình chuyên đề, chuyên mục; chương trình văn nghệ, ca nhạc; phát sóng 4.488 giờ, chất lượng tốt.

+ Truyền hình: Sản xuất và phát sóng 1632 chương trình thời sự. 816 chương trình tạp chí, chuyên mục, chuyên đề. 675 chương trình văn nghệ, 675 chương trình thể thao. 272 chương trình dành cho thiếu nhi. Phát sóng 6.528 giờ, chất lượng tốt.

¹⁵ Nguồn: Đài phát thanh truyền hình tỉnh

+ Thông tin điện tử: Thực hiện truyền hình trực tuyến. Upload 362 chương trình truyền hình, 181 chương trình phát thanh. Tổng số lượt người truy cập: 425.350 lượt khán, thính giả truy cập. Trung bình có khoảng 2.350 khán thính giả truy cập/ngày.

+ Phát hành 02 số đặc san chào mừng kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930-3/2/2023), mừng đất nước đổi mới, mừng Đảng quang vinh, mừng xuân Quý Mão 2023 và chào mừng kỷ niệm 98 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam (21/6/1925-21/6/2023).

12.5. An ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội, an toàn giao thông

An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội:

- *Quân sự*¹⁶: Các đơn vị quân đội trên địa bàn duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, nắm chắc tình hình, kịp thời xử lý không để bị động bất ngờ. Hoàn thành 100% chỉ tiêu giao, nhận quân năm 2023. Tổ chức tốt công tác tập huấn, huấn luyện lực lượng thường trực, dân quân tự vệ, dự bị động viên và bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh cho các đối tượng; chỉ đạo công tác chuẩn bị tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ Thành phố Bắc Ninh, diễn tập phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện Yên Phong năm 2023. Tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 28-NQ/TW, ngày 25/10/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”; sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW, ngày 16/4/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược quốc phòng Việt Nam.

- *An ninh, trật tự, an toàn giao thông, cháy nổ và bảo vệ môi trường*¹⁷:

+ An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Chủ động triển khai các phương án, kế hoạch bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm; hoạt động của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đoàn ngoại giao, khách quốc tế đến thăm và làm việc; các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội quan trọng trên địa bàn tỉnh. Công tác giữ gìn trật tự an toàn xã hội có chuyển biến tích cực, kiềm chế sự gia tăng tội phạm, đấu tranh quyết liệt, hiệu quả với các loại tội phạm và tệ nạn xã hội; tỷ lệ điều tra phá án đạt 91,5%.

+ Ban hành Kế hoạch số 71/KH-UBND ngày 24/3/2023 thực hiện Nghị quyết số 87-NQ/TU, ngày 15/3/2023 của Tỉnh ủy về xây dựng “Tỉnh an toàn giao thông” và phối hợp với Bộ Công an tổ chức Hội nghị quán triệt, triển khai Nghị quyết theo hình thức truyền hình trực tiếp đến 260 điểm cầu trong toàn tỉnh. Tình hình ATGT trên địa bàn diễn biến vẫn còn những hạn chế, trong 9 tháng đầu

¹⁶ Nguồn: Báo cáo Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh

¹⁷ Nguồn: Báo cáo Công an tỉnh

năm đã tăng cả 3 tiêu chí đó là số vụ tai nạn tăng 13,2%, số người chết tăng 16,7% và số người bị thương giảm 22,2%.

+ Công tác phòng cháy, chữa cháy (PCCC) và cứu nạn, cứu hộ (CNCH): Ngành chức năng thường xuyên tuyên truyền, kiểm tra an toàn PCCC tại các chợ, trung tâm thương mại. Tăng cường kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về PCCC, tập trung vào các địa bàn trọng điểm. Kết quả trong 9 tháng đầu năm, xảy ra 13 cháy vụ tương đương với cùng kỳ năm trước, không có thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản ước tính khoảng gần 14 tỷ đồng.

Công tác bảo vệ môi trường, luôn chú trọng, cụ thể, ngành chức năng Tập trung thanh tra, kiểm tra các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trong các cụm công nghiệp, các cơ sở có nguồn thải lớn. Xử lý ô nhiễm môi trường tại phường Phong Khê, CCN Phú Lâm và làng nghề Văn Môn. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các nhà máy xử lý chất thải sinh hoạt công nghệ cao thu năng lượng tại các huyện, thị xã... Trong 9 tháng đầu năm, kiểm tra, phát hiện 313 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường giảm 18,9% so với cùng kỳ năm trước; số vụ xử lý 293 vụ tăng 9,3%; số tiền xử phạt 6 tỷ đồng tăng 57,5%.

Khái quát lại: Tính chung 9 tháng đầu năm 2023, ước tính tăng trưởng GRDP của tỉnh vẫn bị âm khá nhiều (-9,63%). Tuy nhiên xét về xu hướng, bước sang quý III/2023, chỉ số tăng trưởng đã được cải thiện phần nào, giảm mức âm (chỉ còn: -4,99%), nhưng tạo đà phục hồi để có tăng trưởng dương trong quý IV/2023. Các động lực của tăng trưởng như: Xuất khẩu; đầu tư công và đầu tư trực tiếp nước ngoài đều chịu tác động từ bên ngoài cụ thể là, xuất khẩu đơn đặt hàng bị giảm đã tác động đến sản xuất trong tỉnh và các mặt hàng xuất khẩu, đồng thời tác động đến cả thu ngân sách của tỉnh; tiếp đến là, giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh chậm, trong khi đây là yếu tố đòn bẩy kích thích cho hoạt động tăng trưởng nhiều lĩnh vực và ảnh hưởng trực tiếp vào “tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh”; đầu tư nước ngoài là lực lượng chiếm tỷ trọng lớn, ảnh hưởng lớn đến thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên tổng vốn FDI thực hiện vẫn giảm nhiều (9 tháng giảm 13,5% so với cùng kỳ); những động lực này đều bị giảm xuống.

II. DỰ BÁO TÌNH HÌNH VÀ ĐỀ XUẤT CÁC KHUYẾN NGHỊ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG QUÝ IV NĂM 2023

1. Dự báo tình hình thế giới, trong nước và trong tỉnh

Kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, vẫn tiềm ẩn các rủi ro, thách thức và có tính bất định cao. Tuy một số nền kinh tế lớn tăng trưởng tích cực hơn dự báo nhưng về tổng thể kinh tế toàn cầu chưa ra khỏi giai đoạn khó

khẩn. Các dự báo mới nhất cho thấy kinh tế thế giới chưa cải thiện được, các động lực tăng trưởng như thương mại, đầu tư toàn cầu vẫn trì trệ.

Theo đánh giá của các tổ chức quốc tế, kinh tế Việt Nam có khả năng tăng trưởng mạnh hơn trong quý III/2023, phục hồi vào năm 2024 khi nhu cầu hàng hóa gia tăng vào cuối năm. Các điều kiện tài chính được nới lỏng, du lịch tăng trưởng tốt và thu hút đầu tư được cải thiện.

Ở trong tình, nguy cơ đình trệ của nền kinh tế đang dần lộ rõ, với tốc độ tăng trưởng suy giảm nhiều (*và giảm nhiều nhất trong 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương*). Suy giảm thể hiện qua các chỉ tiêu ngắn hạn như chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP), tiếp đó là liên quan đến sự sụt giảm trong xuất nhập khẩu. Một nguyên nhân nữa là vốn đầu tư trong nước và nước ngoài chậm chuyển hóa thành động lực tăng trưởng kinh tế một cách kịp thời. Trong khi đó cân đối thu chi bắt đầu ghi nhận tổng thu đang giảm so với cùng kỳ, ở chiều ngược lại chi lại gia tăng mạnh hơn.

2. Đề xuất kịch bản và dự báo kết quả tăng trưởng

Với những diễn biến về kết quả tăng trưởng GRDP qua các quý và kết quả chung 9 tháng đầu năm cho thấy các giải pháp chỉ đạo, điều hành của tỉnh đang đi đúng hướng, từng bước tháo gỡ khó khăn, tạo ra mức độ cải thiện đối với các chủ thể, trong các ngành kinh tế; kết quả tăng trưởng đang biến thuận chiều nhưng ở định lượng thấp hơn theo kịch bản tăng trưởng tích cực đã được cập nhật trong tháng 7. Trên cơ sở diễn biến kết quả kinh tế 9 tháng vừa qua, dự báo tình hình, bối cảnh thực tiễn mới, Cục Thống kê đề xuất kịch bản và dự báo kết quả tăng trưởng cả năm 2023 như sau:

2.1. Kịch bản kết quả tăng trưởng tích cực

Giữ mục tiêu theo kịch bản tăng trưởng tích cực (-5,44%) để cập nhật các nhiệm vụ, giải pháp. Để đạt mục tiêu mức tăng trưởng (-5,44%) thì trong quý IV sẽ phải đạt mức tăng trưởng chung là (+4,34%), trong đó khu vực I tăng 1,43%, khu vực II tăng 3,60% (*riêng công nghiệp tăng 4,63%*), dịch vụ tăng 7,56%). Tuy nhiên, kết quả như trên là hết sức khó khăn.

2.2. Dự báo mức tăng trưởng khả thi

Qua phân tích mức tăng trưởng thực tế so với Kịch tăng trưởng tích cực là (-5,54), chúng ta nhận thấy: Mức tăng trưởng GRDP của quý III/2023 đã thấp hơn kịch bản đề ra là 4,6%, trong đó khu vực I thấp hơn 0,69%, khu vực II thấp hơn 5,71% (*riêng công nghiệp thấp hơn 5,53%*), khu vực 3 thấp hơn 3,44%. Như vậy, nếu kết quả phân đầu quý IV/2023 chỉ đạt tăng trưởng dương (+1,87%); trong đó khu vực I tăng 2,3%, khu vực II tăng trưởng (+1,06%), khu vực III tăng trưởng (+5,44%) thì dự báo tăng trưởng cả năm chỉ

đạt như sau: GRDP tăng trưởng âm (-6,18%); trong đó khu vực I tăng trưởng âm (-1,15%), khu vực II tăng trưởng âm -9,56% (*riêng công nghiệp thấp hơn -8,99%*), khu vực III tăng 5,38%.

3. Đề xuất một số khuyến nghị

Nhìn lại những hạn chế, bất cập nêu ở trên có cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. Vì vậy, đòi hỏi cấp ủy, chính quyền địa phương, các cơ sở kinh tế trên địa bàn cần tiếp tục tận dụng cơ hội, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế phát triển mới, bằng quyết tâm lớn, đề ra hệ thống đồng bộ các giải pháp để giữ ổn định và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Để đạt được cao nhất các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2023 và tạo nền tảng cho năm tiếp theo, trong quý IV/2023, các Sở, ban, ngành, địa phương trong tỉnh cần thực hiện nghiêm túc thực hiện các nhiệm vụ giải pháp nêu trong Kế hoạch điều hành tăng trưởng kinh tế - xã hội quý IV/2023 của UBND tỉnh; trong đó khuyến nghị một số giải pháp trọng tâm như sau:

(1) Tiếp tục quyết liệt thực hiện các giải pháp thúc đẩy nhanh, hiệu quả trong giải ngân vốn đầu tư công, tháo gỡ khó khăn các dự án BT và dự án đối ứng.

(2) Các ngành chức năng, theo chức năng của mình tiếp tục có (*hoặc đề xuất vấn đề vượt thẩm quyền lên cấp trên*) các giải pháp hỗ trợ mạnh mẽ hơn cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

(3) Đẩy mạnh phát triển các trung tâm thương mại, siêu thị, dịch vụ logistics, đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng... với quy mô cấp vùng, khu vực; phát triển thương mại điện tử, cung cấp dịch vụ cho các khu công nghiệp; quy hoạch không gian địa lý và triển khai bước theo quy pháp lý để thực hiện phát triển địa bàn kinh tế đêm ở các thành phố thuộc tỉnh.

(4) Tiếp tục thực hiện hiệu quả cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh để thu hút đầu tư doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI./.

Nơi nhận:

- Vụ TKTH (TCTK);
- Thường trực TU, HĐND, UBND tỉnh;
- VP tỉnh ủy, VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- Sở KHĐT, Sở Tài chính, NHNN tỉnh;
- Phòng ANKT (CA tỉnh); Trung tâm Lưu trữ tỉnh;
- LĐ Cục, các phòng CQ Cục;
- CCTK các H,TP;
- Lưu: TKTH,VT.

Q. CỤC TRƯỞNG

Vũ Minh Giang

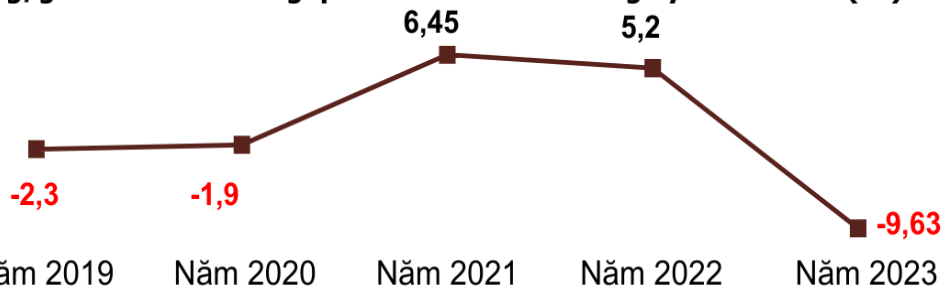


CỤC THỐNG KÊ TỈNH BẮC NINH

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

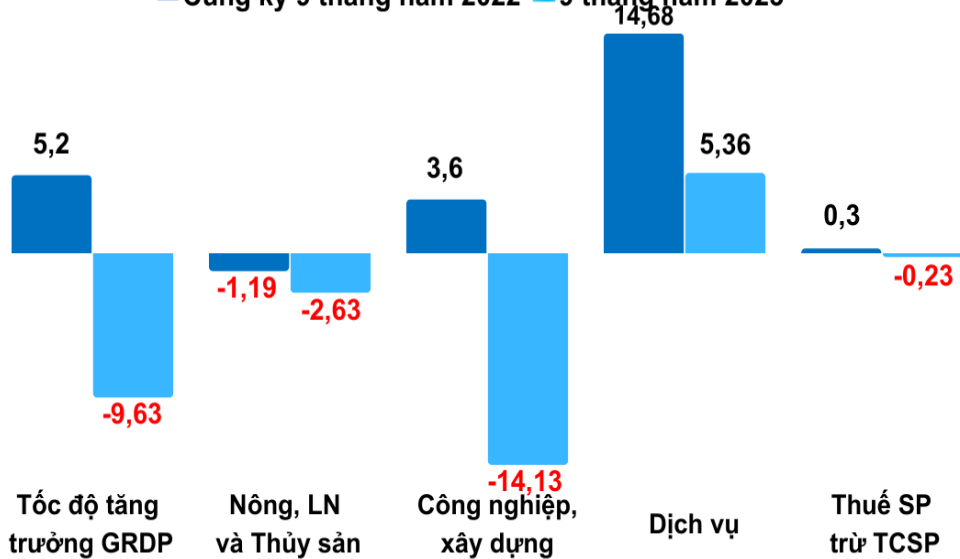
TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)

Tốc độ tăng/giảm GRDP 9 tháng qua các năm so với cùng kỳ năm trước (%)



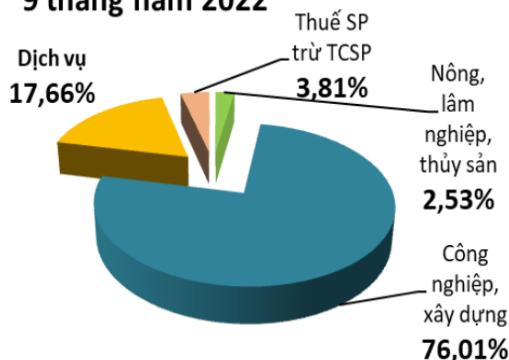
Tốc độ tăng GRDP 9 tháng theo khu vực kinh tế (%)

■ Cùng kỳ 9 tháng năm 2022 ■ 9 tháng năm 2023

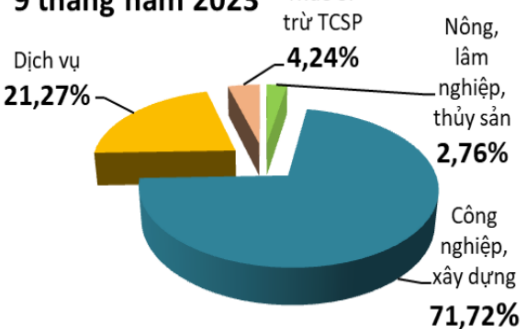


Cơ cấu GRDP theo khu vực kinh tế (%)

9 tháng năm 2022



9 tháng năm 2023



Sản xuất Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản 9 tháng năm 2023

176.719,7 tấn

▼ **6,1 %**



Sản lượng thóc vụ Mùa

1.282,4 tấn

▲ **11,3 %**



Sản lượng ngô

44.693,3 tấn

▼ **8,3 %**



SL rau các loại

61.590,9 tấn

▼ **0,9 %**



Sản lượng thịt hơi gia súc gia cầm

2.773 m3

▼ **14,8 %**



Sản lượng gỗ khai thác

28.880,6 tấn

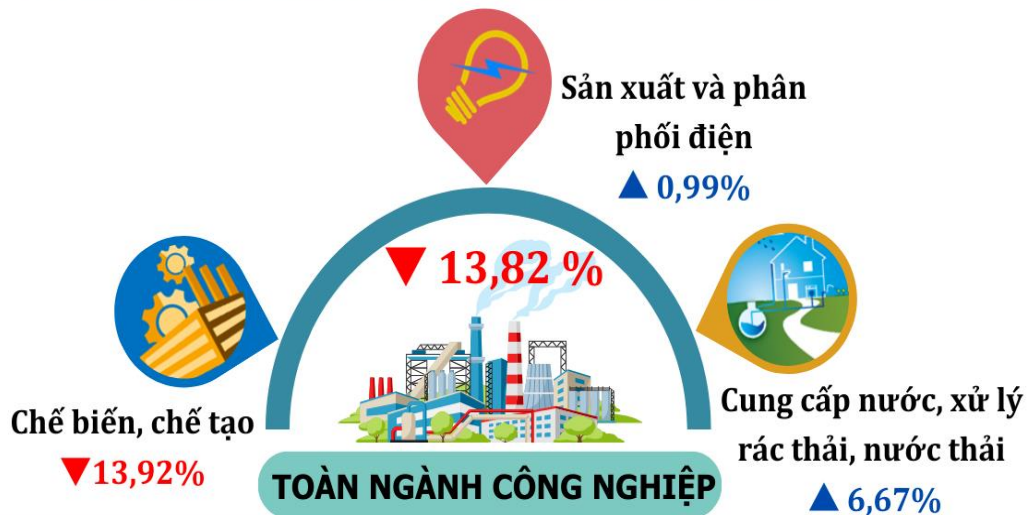
▲ **1,5 %**



Sản lượng thủy sản

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số IIP 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



Chỉ số tiêu thụ, chỉ số tồn kho ngành công nghiệp CBCT

Chỉ số tiêu thụ

Toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo
(9 tháng năm 2023 so với 9 tháng năm 2022)



▼ **17,6%**

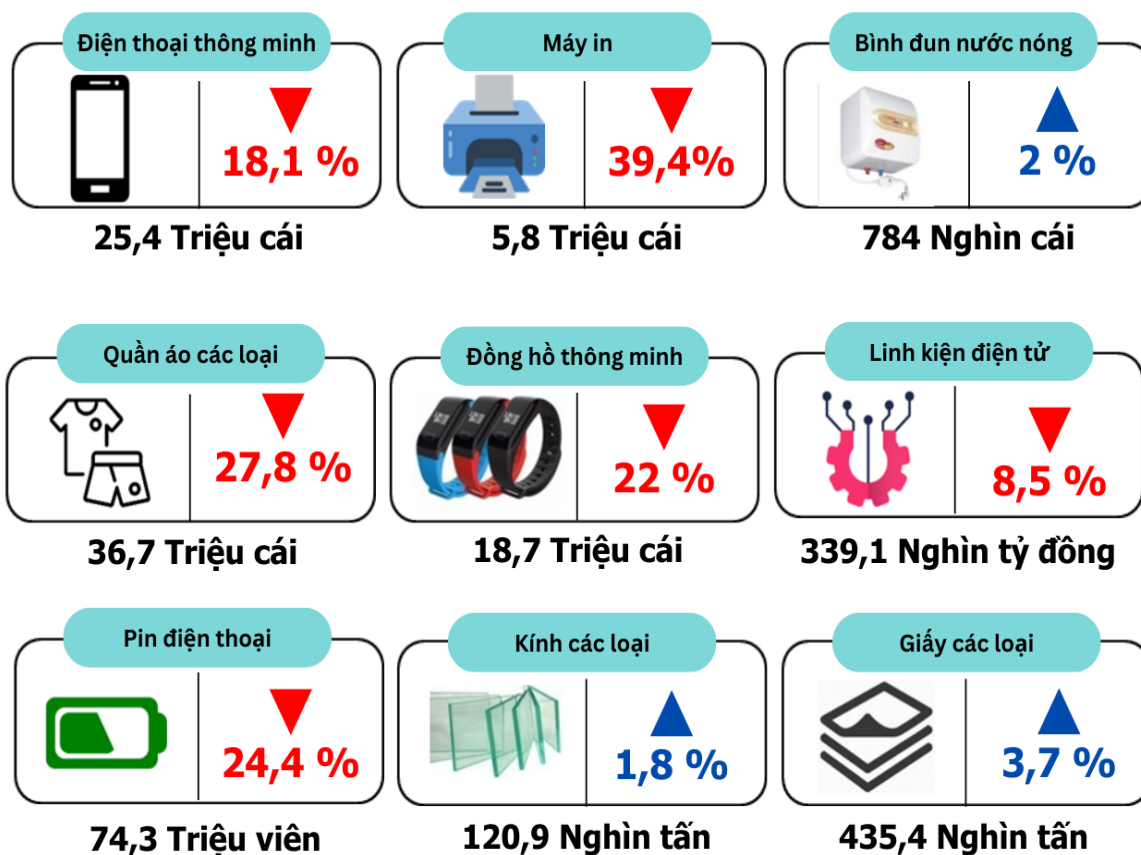


▲ **24,6%**

Chỉ số tồn kho

Toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo
(tháng 9 năm 2023 so với tháng 9 năm 2022)

SẢN PHẨM CHỦ YẾU 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



XU HƯỚNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO

Quý III/2023 so với quý II/2023

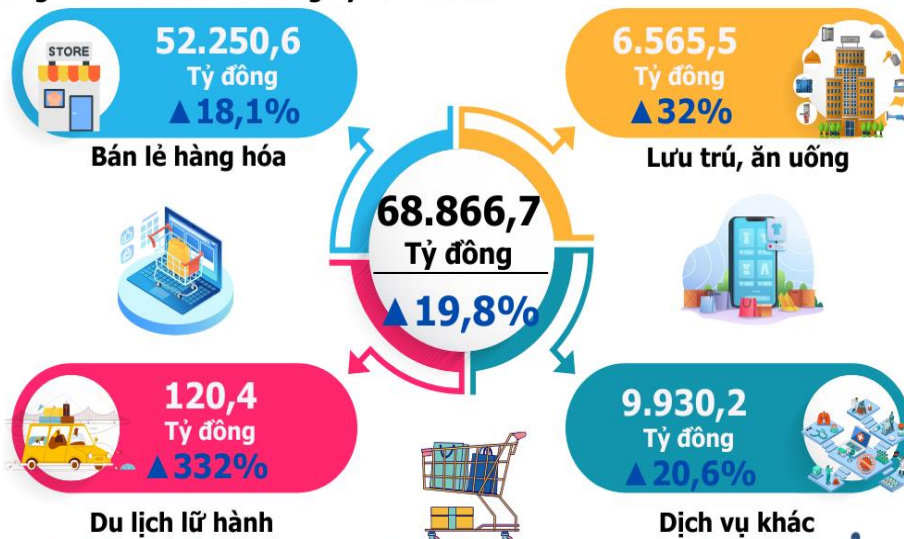


Quý IV/2023 so với quý III/2023



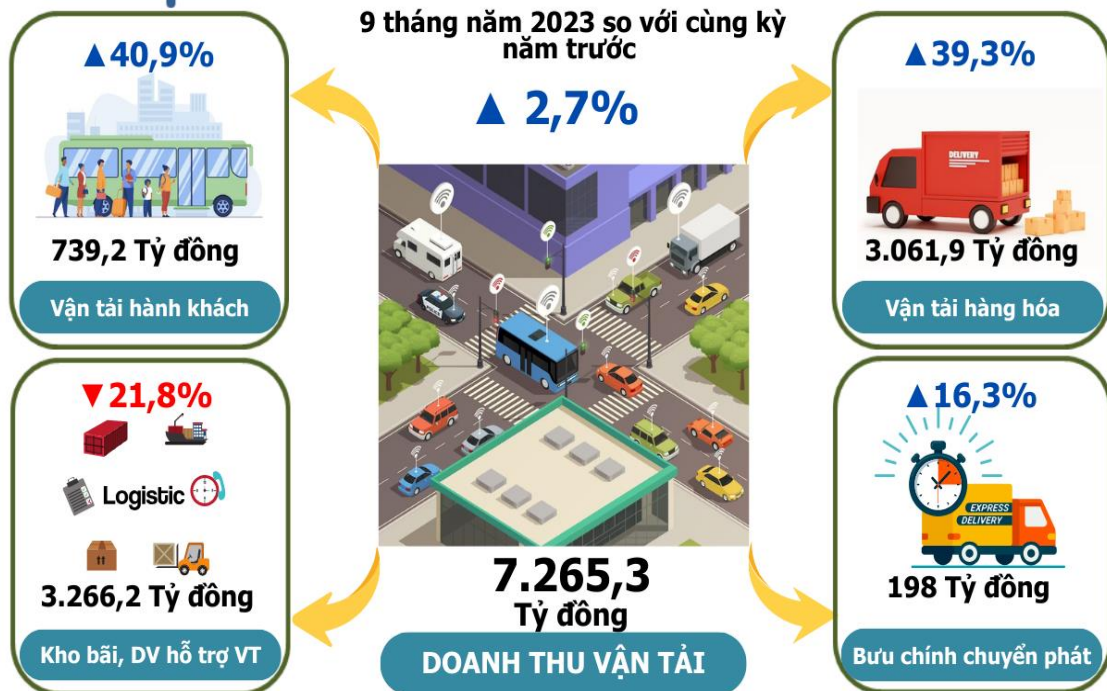
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ
9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



VẬN TẢI

9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



SẢN LƯỢNG VẬN TẢI

14,8 triệu lượt HK ▲ 69,9%



537,6 triệu lượt HK.km ▲ 65,9%

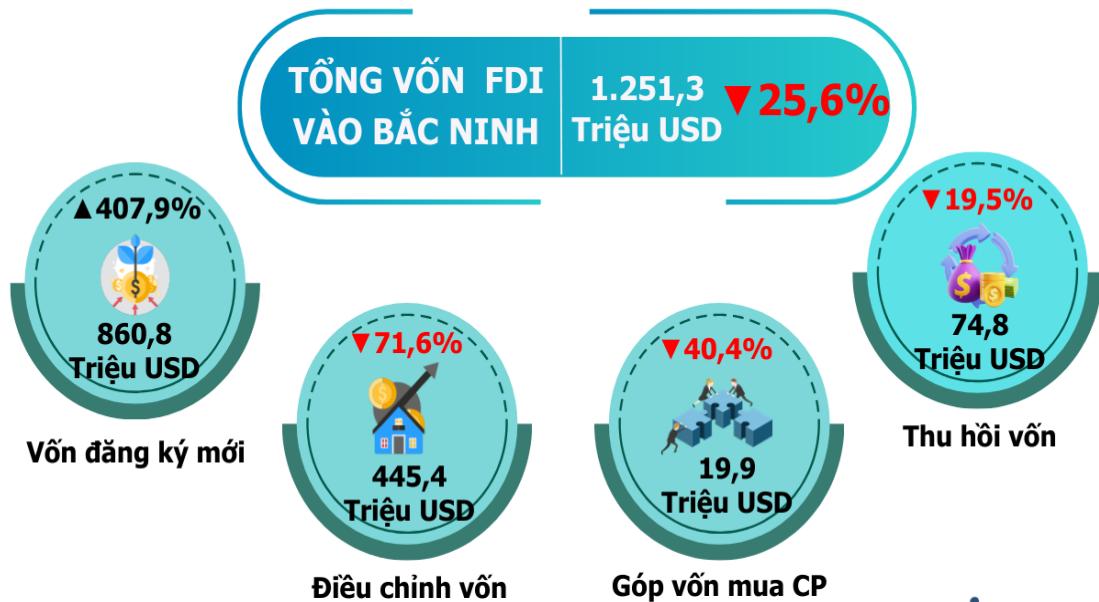
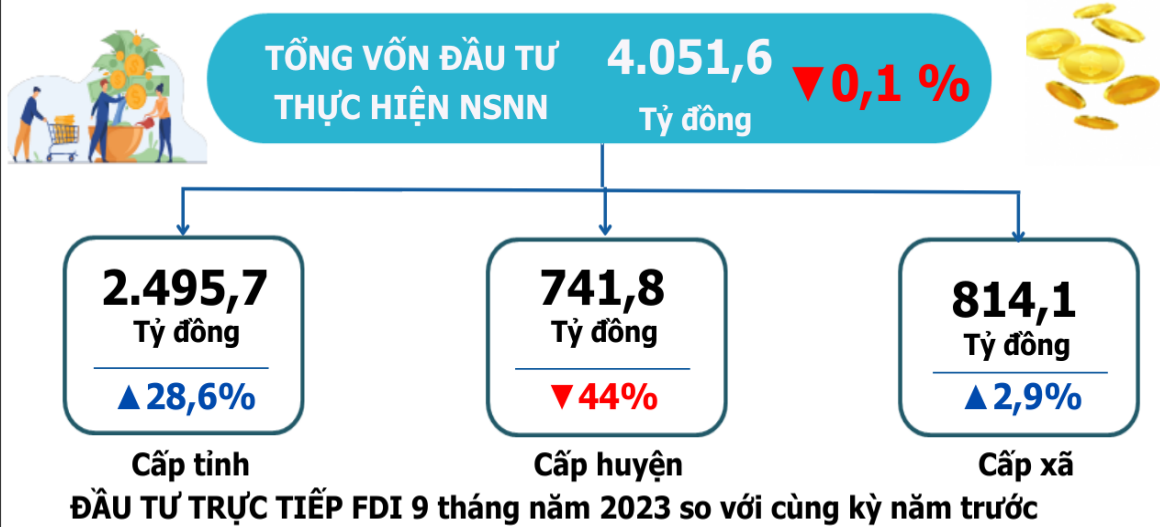
35,1 triệu tấn hàng hóa ▲ 20,9%



1.932,4 triệu tấn.km ▲ 20,9%

VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NSNN 9 tháng năm 2023 so với CK năm trước



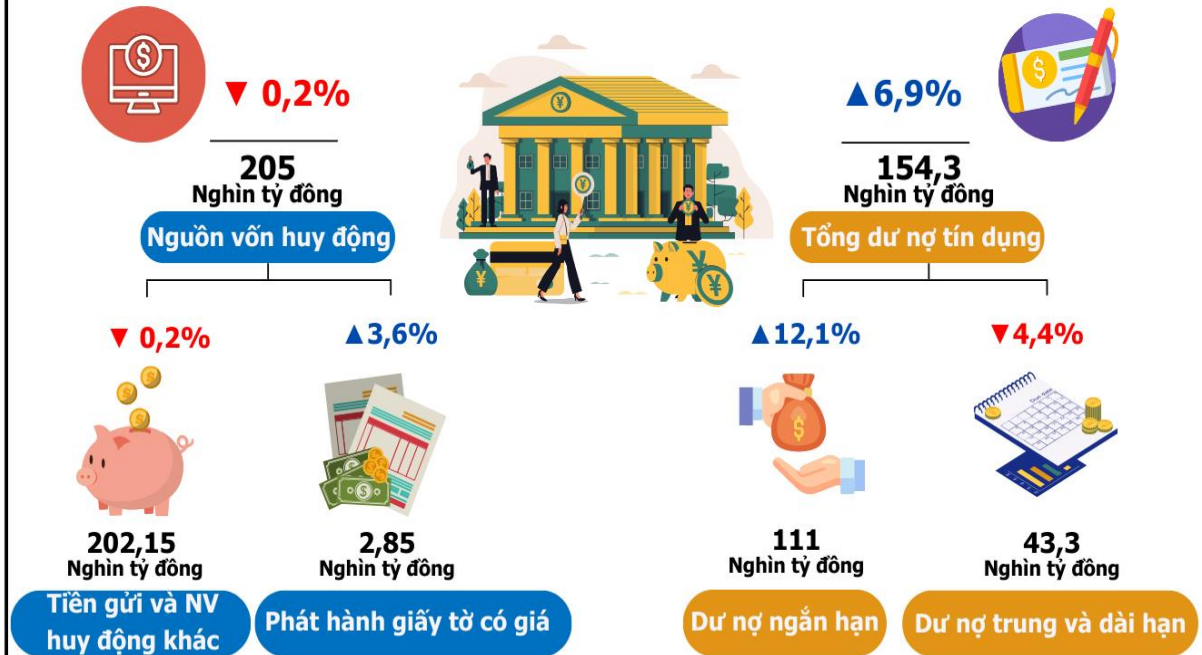
THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



NGÂN HÀNG, TÍN DỤNG

Thời điểm cuối tháng 9 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước



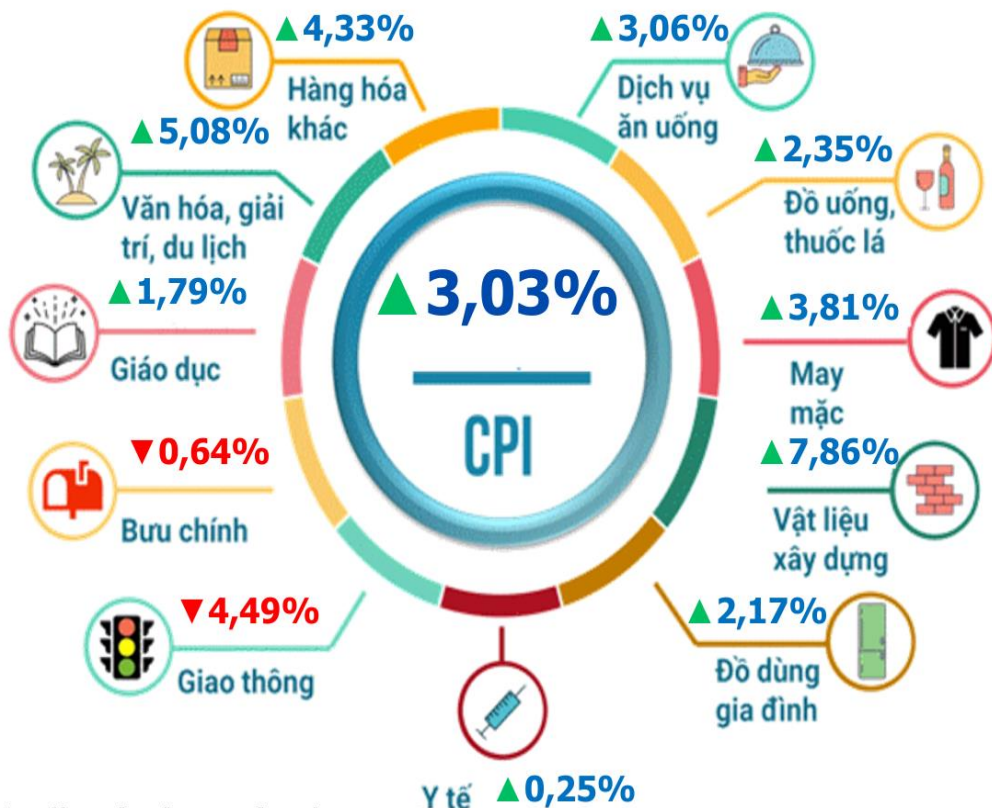
ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

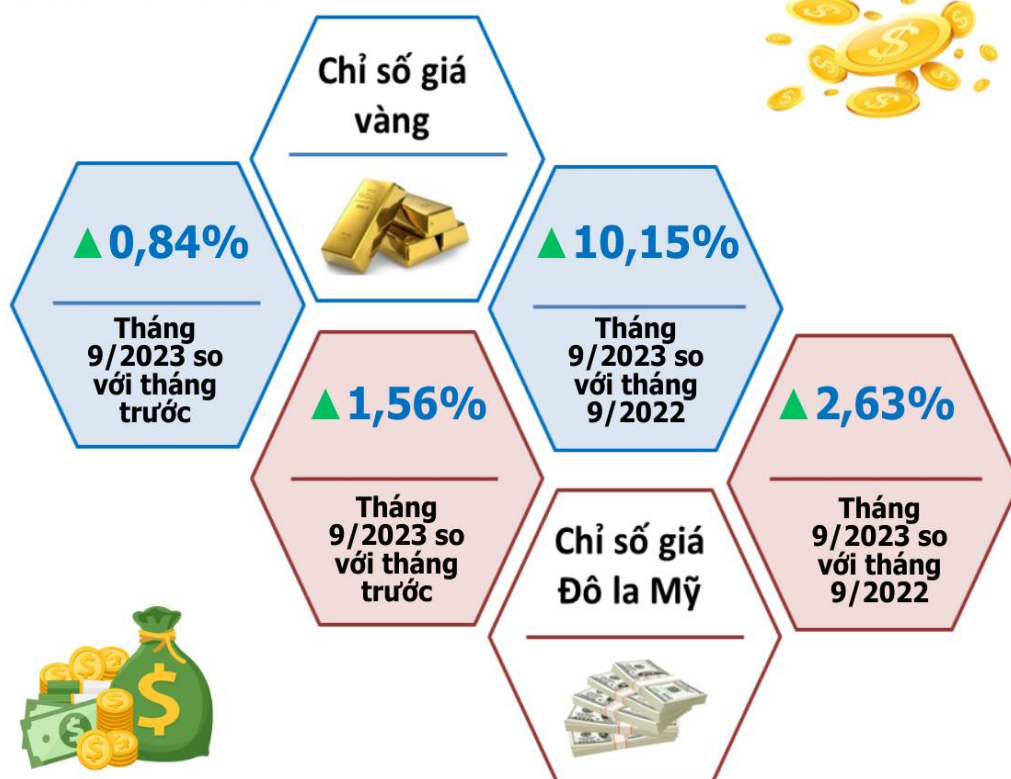


CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG, USD

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ



CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ



MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI

Y TẾ 9 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước

1.588 nghìn lượt

▲12,5%



Khám chữa bệnh

156,5 nghìn lượt

▲18%



Điều trị nội trú

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI 9 tháng năm 2023 so với CK năm trước

**Tai nạn
giao thông**

60
vụ **▲13,2%**



49 người

▲16,7%



Người chết

22 người

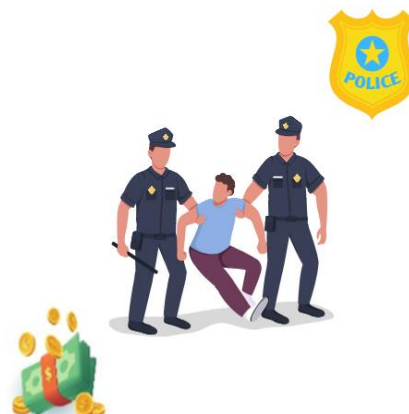
▲22,2%



Người bị thương

**Phạm pháp,
hình sự**

432
vụ **▼5,9%**



Cháy nổ

13
vụ **=100%**



2
người



Người chết

15,85 tỷ đồng
▼83,2%



Thiệt hại

**Vi phạm
môi trường**

313
vụ **▼18,9%**



293 vụ
▲9,3%



Xử lý

6 tỷ đồng
▲57,5 %



Nộp phạt